

# PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 262, NĂM THỨ 21

THÁNG 5-2016



Điện Tử Thư (E-Mail): [huynhaitong@gmail.com](mailto:huynhaitong@gmail.com)

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



## NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

**PHÚC TRUNG**

Thủ Quỹ:

**DIỆU LAN**

Kiểm Soát:

**PHƯỚC SƠN**

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON**

**CHÂN ĐẠI LƯỢNG**

**MINH HÒA**

**NHÂN CA**

**TÂM KHÔNG**

**TÂM TUỆ TĨNH**

**TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH**

**HÀN TRÚC**

**HỒNG DƯƠNG**

**MINH CHÁNH**

**MINH ĐỨC**

**TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA**

**NHÂN CA**

## Mục Lục

|  |                                 |    |
|--|---------------------------------|----|
| <u>Kính mừng Phật Đản 2640</u>                                       | <i>BBT</i>                      | 3  |
| <u>Người Phụ nữ và Nữ tính trong PG.</u> <i>Hoang Phong ch. ngữ</i>  |                                 | 4  |
| <u>Pháp Cú: 306, 307</u>   | <i>HT. Thích Minh Châu dịch</i> | 15 |
| <u>Thơ: Ở trọ</u>  | <i>Thanh Bình</i>               | 15 |
| <u>Con đường sanh tử và con đường bất tử</u> <i>HT. Th. Thanh Từ</i> |                                 | 16 |
| <u>Hóa giải nghiệp đời trước</u>                                     | <i>HT. Thích Trí Tịnh</i>       | 26 |
| <u>Pháp môn Tịnh độ trong kinh điển Pali</u>                         | <i>TK. Giác Nguyên</i>          | 27 |
| <u>Hư Hư Lục: Phật ở đâu ?</u>                                       | <i>Thích nữ Như Thủy</i>        | 30 |
| <u>Vườn Thiên: Ba điều sung sướng nhất</u>                           | <i>Old Cottage</i>              | 31 |

Tranh bìa

## Đức Phật Đản Sinh

Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài  
đăng trong

### Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

## Kính mừng Phật Đản 2640 - Phật lịch 2560

Phật đản vào ngày trăng tròn tháng 5 Dương lịch, tức là ngày Rằm theo Âm lịch, năm nay nhằm ngày Thứ Bảy 21-5-2016.

Phật đản là ngày đức Phật đản sinh, hay là ngày thái tử Tất Đạt Đa ra đời. Theo kinh điển Đức Phật Thích Ca tên là Tất Đạt Đa (Siddhartha) họ Cù Đàm (Gautama) thuộc tộc Thích Ca, ngài là một vị Thái tử, con vua Tịnh Phạn (Suddhodana) và Hoàng hậu Ma Gia (Maya), ở nước Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), xưa thuộc Ấn Độ, nay thuộc về nước Népal.

Hoàng hậu Ma Gia, một hôm nằm mộng thấy con voi trắng có sáu ngà từ trên không hiện ra rồi nhập vào thân bà, sau đó bà thụ thai.

Đến gần ngày sanh nở, theo tục lệ Ấn Độ xưa cũng như ở Việt Nam ngày trước, Hoàng hậu phải về nhà của cha mẹ mình để sanh nở, trên đường về nước Câu Ly (Koliya), Hoàng hậu ghé qua vườn cảnh Lâm Tỳ Ni (Lumbini), nghỉ chơn. Trong khi dạo vườn hoa, Hoàng hậu Ma Gia dơ tay lên, định hái đóa hoa Vô ưu thì sanh Thái tử Tất Đạt Đa, đó là ngày Rằm tháng Tư năm 624 TTL. Nơi đây, cuối thế kỷ 19 người ta đào được một trụ đá do vua A Dục (Asoka) dựng lên năm 250 TTL, xác nhận nơi đây Đức Phật đã Giáng sinh, nhờ đó các nhà nghiên cứu Tây phương tin chắc rằng Đức Phật là một nhân vật có thật.

Năm lên 16 tuổi, vua Tịnh Phạn cưới công chúa Gia Du Đà La (Yasodhara), con của một vị vua láng giềng cho Thái Tử, một thời gian sau công chúa Gia Du Đà La sinh một Hoàng nam, được đặt tên là La Hầu La (Rahula), đó là một người con duy nhất của Thái Tử Tất Đạt Đa.

Năm 19 tuổi, Thái Tử lên nhìn vợ, con rồi cưỡi ngựa Kiên Trắc (Kanthala) cùng với tên giữ ngựa Xa Nặc (Sandaka) trốn khỏi cung điện, đêm đó nhằm Mồng 8 tháng Hai. Đến bờ sông A Nô Ma, ngài cắt tóc, tháo những trang sức châu báu giao cả cho Xa Nặc, để mang về dâng lên Vua Tịnh Phạn. Ngài đã quyết chí đi tìm chân lý. Sau nhiều năm tu khổ hạnh trong rừng già không đạt chí nguyện, ngài đến sông Ni Liên Thuyền tắm rửa cho thân xác sạch sẽ, rồi tiến đến cây Bồ đề để ngồi thiền. Ngài đã nguyện rằng: *"Nếu ta không tìm ra chân lý thì quyết không rời khỏi cây Bồ đề này."* Một lần Ngài đã ngồi tĩnh tọa tham thiền luôn trong 49 ngày đêm, cuối cùng chiến thắng Ma vương chứng quả Niết Bàn, đó là vào lúc canh Tư ngày mồng 8 tháng Chạp năm 594 TTL, năm đó ngài được 35 tuổi. Từ đó người ta tôn xưng ngài là Phật, là một bậc Đại Giác ngộ, thoát khỏi sinh tử, luân hồi. Nơi ngài thành đạo, nay là Bồ Đề Đạo Tràng.

(Xem tiếp trang 15)

## NGƯỜI PHỤ NỮ VÀ NỮ TÍNH TRONG PHẬT GIÁO

(La femme et le féminin dans le bouddhisme)

Dominique Trotignon - Hoang Phong chuyển ngữ



Bài viết này được trích từ quyển *Người phụ nữ* gồm nhiều tác giả, thuộc một bộ sách với chuyên đề *Các tôn giáo nghệ gì?*, nhà xuất bản "de l'Atelier", 2002.



Trên đây là pho tượng hoàng hậu Mâyâ (Ma Gia) hạ sinh Đức Phật tương lai, bà sinh đứng trong khu vườn Lumbini (Lâm-tì-ni), tay vịn một cành cây (nghệ thuật điêu khắc

Nepal, bảo tàng viện Guimet - Paris). Bất cứ ai tìm hiểu Phật giáo qua tiểu sử mang ít nhiều truyền thuyết của vị sáng lập là Đức Phật Siddhârta Gautama (Tất-đạt-đa Cồ-đàm) thì không thể nào lại không nhận thấy vai trò khá quan trọng của người phụ nữ trong cuộc sống của Ngài..., thế nhưng không phải vì thế mà đã không xảy ra nhiều điều tương phản!

Dưới một góc nhìn nào đó, ngay cả từ lúc đầu mọi sự cũng không diễn tiến suôn sẻ lắm: trước hết là hoàng hậu Mâyâ (Ma Gia), mẹ của Đức Phật, đã qua đời một tuần lễ sau khi sinh ra Ngài... Đứa hài nhi được người dì, em gái của mẹ, và cũng là vợ thứ của cha mình là Prajâpati (*Bà-xà-ba-đê; đây là cách dịch âm sang tiếng Hán, thiết nghĩ các danh từ riêng - tên người, địa danh, v.v. không nên dịch và cứ giữ nguyên tiếng Pa-li hay tiếng Phạn. Thí dụ ngày xưa người Việt Nam gọi thủ đô nước Pháp là Ba-lê, dịch từ tiếng Hán là Bá lý* 巴黎, ngày nay mỗi khi nói đến Paris thì ai cũng hiểu là thủ đô nước Pháp, không cần phải dịch từ tiếng Hán) nuôi nấng. Năm mươi sáu tuổi, Siddhârta (Tất-đạt-đa) cưới một người vợ xinh đẹp là Yasodharâ (Da-du Đà-la), và tiếp tục cuộc sống bình lặng của một hoàng tử thừa kế. Thế nhưng một hôm, lúc đó Siddhârta (Tất-đạt-đa) được khoảng ba mươi tuổi, tình cờ trông thấy những cảnh bệnh tật, già nua và cái chết, và từ đó ôm ấp ước vọng bước theo cuộc sống lang thang của những "kẻ tu hành không nhà" (*samana*) (*chữ này có nhiều*

*nghĩa: người tu hành, người ăn xin, người tu khổ hạnh, người sống ân dật...).*

Một hôm giữa đêm tối, lúc đó con trai mình là Rahula (La-hầu-la) cũng vừa mới sinh không lâu, Siddhârta (Tất-đạt-đa) nhất định thực hiện ước nguyện của mình từ trước. Một mình trong đêm, vị hoàng tử Siddhârta (Tất-đạt-đa) ngắm nhìn đám phụ nữ ngủ vùi trong hậu cung, nằm la liệt trong các "tư thế thật chướng mắt: người thì xoa tóc, nằm vật như bị voi xéo; người thì ngáy, hai chân giạng ra thật khiếm nhã; một số nằm mê man như xác chết, hai mắt trợn ngược chỉ thấy tròng trắng, một số khác thì miệng há hốc, nước dãi lòng thòng...". Siddhârta bèn rời khỏi lâu đài, bỏ lại người vợ trẻ và đứa con mới sinh!

Sau hai năm học hỏi bên cạnh những người tu hành khổ hạnh Bà-la-môn và sáu năm sống khổ hạnh trong cô độc, Gautama (Cồ-đàm) quyết định không tu theo lối khắc khổ đó nữa. Tất cả cũng chỉ vì một hôm, sau nhiều ngày đói lả, có một thiếu nữ tên là Sujata (Tu-xà-đa) dâng cho mình một bữa ăn thịnh soạn: một bát cơm nấu với sữa. Sau đó Gautama (Cồ-đàm) ngồi xuống dưới một gốc cây, lắng sâu vào thiền định, đạt được Giác Ngộ (*bodhi*) và thành Phật.



Bắt đầu từ đó, Ngài thuyết giảng và thành lập một tập thể (*sangha*) (*lúc đầu chữ này chỉ có nghĩa là thọt nhóm/đám đông gồm nhiều người,* và sau này thì mới mang ý nghĩa là 'tập thể những người tu hành,' kinh sách tiếng Việt gọi là *tăng đoàn*)' gồm những người từ bỏ [gia đình] sống bằng "khất thực" (*bhikkhu*/tỳ kheo). Lúc đó những người trong tập thể chỉ gồm toàn nam giới... Phải đến năm năm sau, lần đầu tiên mới thấy thành lập một tập thể gồm những người phụ nữ từ bỏ [gia đình] (*bhikhuni*) (*tỳ kheo ni*), tất cả là nhờ sự quyết tâm của người mẹ nuôi của chính Đức Phật. Thế nhưng những người phụ nữ này phải tuân thủ nhiều giới luật hơn so với những người đồng tu nam giới, và trong số đó có những giới luật kỳ thị giới tính một cách thật gắt gao. Người mẹ nuôi của Đức Phật rất thất vọng, thế nhưng Đức Phật vẫn cứng rắn.

Trong số các đệ tử tu tại gia, cũng có nhiều người là phụ nữ, và chính họ là những người chu cấp miếng ăn cho những người từ bỏ [gia đình], quả họ là những người mẹ đã nuôi dưỡng tăng đoàn. Trong số này có những người mẹ rất nổi tiếng, chẳng hạn như người phụ nữ Ambapâli, tuy làm điếm nhưng lại là một người cúng dường thật tích cực. Đức Phật cư xử với người phụ nữ này không khác gì một người quyền quý!... Đức Phật cũng cho biết rằng nữ giới cũng có thể thăng tiến trên "Đường Giải Thoát", không khác gì nam giới, và thực tế cũng đã cho thấy nhiều phụ nữ từng đạt được các cấp bậc thật cao trên Con Đường, thực hiện được thể dạng Giác Ngộ của người *arhat* (A-la-hán), tức là kết quả tối thượng trên đường tu tập của Phật giáo cổ xưa (*tức là Phật giáo Theravada, nguyên nghĩa của chữ này là*

*Con Đường của những người xưa," thường được gọi không chính xác là Phật giáo nguyên thủy," Nam Tông,"v.v).*

Qua vài nét thật sơ lược về tiểu sử của Đức Phật trên đây, người ta cũng có thể nhận thấy hiện lên ba khía cạnh rất "phụ nữ" trong cuộc sống của Ngài: trước hết là tình mẫu tử, nêu lên hình ảnh một người mẹ (dòng sữa nuôi con và sự chu cấp cho người từ bỏ [gia đình]); sau đó là sự hấp dẫn của thân thể người phụ nữ, đôi khi cũng đáng để thèm muốn, thế nhưng than ôi, quả là phù du; sau cùng là thái độ bình đẳng đối với người phụ nữ về phương diện tu hành - thế nhưng trên thực tế thì thế nào?! *(cuộc sống của Đức Phật gắn liền"với sự hiện diện của người phụ nữ qua ba sắc thái, thứ nhất là tình mẫu tử: hoàng hậu Mâyâ sinh ra Ngài, người dì cho bú và nuôi nấng, cô gái Sujata hiến dâng một bát cơm nấu với sữa, một người làm điểm hiến dâng thực phẩm cho Ngài và tăng đoàn; thứ hai là sự phù du của thân thể người phụ nữ: hoàng hậu Maya chết sau khi sinh, những người phụ nữ trong cung mệt lã ngủ vùi trong đêm; thứ ba là sự bình đẳng giữa nam giới và nữ giới: Đức Phật chấp nhận cho mẹ nuôi của mình được phép bước theo con đường của tăng đoàn và xác nhận là người phụ nữ cũng đạt được Giác Ngộ như nam giới).*

Trên dòng lịch sử phát triển của Phật giáo, ba khía cạnh trên đây về người "phụ nữ" *(tình mẫu tử, việc nuôi dưỡng những người từ bỏ gia đình, sự bình đẳng giữa nam và nữ giới)* liên hệ với nhau thật phức tạp. Một số người cố tình chỉ nhìn vào các khía cạnh tích cực: sự bình đẳng giới tính trên phương diện tu hành; tính cách "cách mạng" trong sự thành lập tăng đoàn nữ giới vào

thời bấy giờ; nêu cao các phẩm tính của người phụ nữ - nổi bật hơn hết là tình mẫu tử - và xem đây là bản chất của chư Phật... Trái lại, một số khác thì chỉ nhìn vào [các khía cạnh tiêu cực]: một số giới luật được thiết lập thêm bắt người tỳ kheo ni phải tuân thủ; Đức Phật từ bỏ người vợ trẻ để ra đi; trong giáo huấn nêu lên bản chất phù du của sắc đẹp người phụ nữ và sự tàn phá do sự thèm muốn sắc đẹp ấy gây ra, tất cả những thứ ấy đã biến người phụ nữ trở thành đối tượng của sự thèm khát dục tính, một thứ gì đó nguy hiểm thật sâu xa...

**Sự phân biệt giới tính chỉ là một quy ước...**

Tuy nhiên từ khởi thủy khi mọi sự vật mới bắt đầu hiện hiện, thì không có một dấu hiệu nào báo trước về tình trạng phân biệt trên đây.

Rất ít kinh điển xưa trong Phật giáo *(tức các kinh trong Kinh Tạng)* đề cập đến nguồn gốc của mọi sự vật, và dầu sao đi nữa thì đối với Phật giáo thì mọi sự vật cũng không phải là kết quả của một sự Sáng Tạo theo cách giải thích của các tôn giáo độc thần. Theo vũ trụ quan Phật giáo, thì có rất nhiều vũ trụ tiếp nối nhau hiện hiện trong một chu kỳ bất tận giữa sự hình thành và thoái hóa. Không có một sự khởi thủy nào đúng nghĩa của nó *(tức không có một thứ gì do nó và tự nó có thể hình thành được, hay do một đấng Sáng Tạo sáng chế ra nó. Khi có một hiện tượng xảy ra thì đây là kết quả mang lại từ sự liên kết giữa nhiều nguyên nhân và điều kiện, sự chấm dứt của nó sẽ tạo ra các điều kiện và nguyên nhân khác đưa đến sự hình thành của một hiện tượng khác)*, chính Đức Phật cũng từng nói rằng: "Người ta không thể biết

được nguyên nhân của chu kỳ bất tận giữa sự sinh và cái chết (*chỉ có thể biết được cái chết làm nguyên nhân cho sự sinh và sự sinh làm nguyên nhân cho cái chết, đối với sự vận hành chung vô cùng phức tạp của toàn thể giới hiện tượng thì trí thông minh hạn hẹp của con người dựa sự vận hành của não bộ vật chất, không đủ khả năng nắm bắt*), kể cả cái đồng ngôn ngang của sự khổ đau ấy..." (*sinh là khổ đau, vô thường là khổ đau, cái chết là khổ đau: đó là "cái đồng ngôn ngang" của sự hiện hữu trong thế giới hiện tượng*). Thế nhưng người ta lại có thể tìm được cách thoát ra khỏi nó, và đây mới thật sự là những gì quan trọng (*nguồn gốc và nguyên nhân làm phát sinh ra "cái đồng ngôn ngang" ấy chúng ta không cần biết đến*).

Tuy nhiên cũng có một bản kinh là *Aggañña-sutta*, thuật lại mọi sự vật đã được hình thành như thế nào (nhưng không cho biết là tại sao...). Trong kinh này cũng có nói đến sự tách biệt giữa nam tính và nữ tính.

Kinh *Aggañña-sutta* là một trong số các kinh rất hiếm hoi trong kinh điển xưa của Phật giáo (*tức trong Kinh Tạng*) đề cập đến vấn đề "nguồn gốc của mọi sự vật". Rất ít thấy các học giả nhắc đến bản kinh này, và cũng chưa thấy có bản dịch nào sang tiếng Pháp. Trong khuôn khổ của bài viết này chúng tôi chỉ xin nêu lên (dưới hình thức tóm lược và không mang tính cách từ chương) một vài phân đoạn liên quan đến chủ đề đang bàn luận (*đây là bản kinh thứ 27 trong Digha Nikaya/Trường Bộ Kinh. Chữ Agga trong tựa của bài kinh có nghĩa là nơi tận cùng, chỗ khởi nguyên. Có rất nhiều bản dịch sang tiếng Anh mang tựa là "On Knowledge of Beginnings," trong số này có một bản do Maurice Walshe (1911-1998)*

*dịch chung trong quyển The Long Discourses of the Buddha," tức Trường Bộ Kinh, nhà xuất bản Wisdom Publications, độc giả có thể đọc toàn bộ quyển sách này trên mạng. H.T. Thích Minh Châu có dịch bản kinh này sang tiếng Việt với tựa là Kinh Khởi Thế Nhân Bản," và đã được Bình Anson hiệu đính.*).

Khi một vũ trụ hiển hiện và bùng lên, thì chúng sinh khi đó được hình thành trong các "cõi thiêng liêng"; sau một thời gian thật dài thì vũ trụ bắt đầu thu nhỏ lại.

"Vào thời kỳ này, chúng sinh được hình thành trong thế giới. Các chúng sinh ấy sinh ra từ tư duy của chính mình, được nuôi dưỡng bằng sự hân hoan, và phóng ra chung quanh hào quang của chính mình. "Thế giới (*nguyên sinh*) đó chỉ gồm duy nhất một lớp nước chìm trong một bóng tối dày đặc, mặt trăng và mặt trời chưa xuất hiện; cũng chưa có giống cái và giống đực: chúng sinh chỉ đơn giản là chúng sinh" (*sự sống là như thế*).

"Tiếp theo đó, liên tục xảy ra các sự suy thoái thật tệ hại... Một chất liệu thơm ngon hiện ra trên mặt nước, "tương tự như một lớp váng trên mặt sữa sau khi được đun sôi và để nguội. Một chúng sinh nếm thử và cảm thấy thích. Sự thèm muốn bắt đầu thâm nhập vào chúng sinh ấy. Các chúng sinh khác cũng bắt chước theo và cũng cảm thấy thích. Thế rồi tất cả chúng sinh tự nuôi dưỡng bằng cách đó (*tức là bằng sự thèm khát*). Sự kiện này khiến cơ thể chúng sinh mất đi ánh sáng tỏa rộng của chính mình (*tâm thức nguyên sinh bị che lấp*); mặt trăng và mặt trời xuất hiện (*tâm thức bắt đầu hướng vào thế giới bên ngoài*), và tiếp theo

đó hiện ra đêm, ngày, tháng, mùa màng và năm (*sự lạc hướng và hoang mang của tâm thức*). Sau đó là một thời kỳ mà các chúng sinh tự nuôi dưỡng mình, nhận thấy cơ thể trở nên thô kệch, một số có vóc dáng xinh đẹp, một số khác có vóc dáng xấu xí. Các chúng sinh xinh đẹp thì cảm thấy hãnh diện, thế nhưng khi cảm thấy hãnh diện thì chất liệu thơm ngon cũng vụt biến mất và các chúng sinh này, vừa tiếc nuối sự thơm ngon ấy, vừa thốt lên "Quả thật là thơm ngon! Quả thật là thơm ngon!" (*đưa đến sự bám víu và thèm khát, tạo ra sự tiếc nuối và khổ đau*).

"Các loại thức ăn khác hiện ra và cũng lại biến mất sau đó: nào là các thứ nấm tuyệt hảo, nào là các loại dây leo thật mềm..., sau cùng là gạo thóc, chúng sinh ăn uống từ sáng đến chiều, không cần phải gieo trồng gì cả (*sự hình thành của bản năng sinh tồn, sự tham lam và ích kỷ*). "Và cứ thế cơ thể ngày càng trở nên thô kệch hơn... Cơ quan sinh dục nữ phát sinh nơi người nữ, cơ quan sinh dục nam phát sinh nơi người nam (*ngày nay khoa học gọi là sự tiến hoá sinh học đưa đến sự sinh sản hữu tính, góp phần hữu hiệu vào sự tồn vong của chủng loại*). Người nữ và người nam chăm chú nhìn nhau, sự thèm khát dục tính phát sinh bên trong con người của họ. Từ đó sự đam mê nồng nhiệt thấm sâu vào cơ thể và một số giao cấu với nhau (*sự hình thành của bản năng truyền giống, tạo ra thế giới luân hồi*). Một số khác trông thấy họ như thế bèn ném cát, ném tro, ném phân vào họ và thốt lên: "Cút đi, đồ dơ bẩn! Làm thế nào mà một chúng sinh lại có thể làm chuyện ấy với một chúng sinh khác được!!".

"Mọi sự trước đây chỉ được xem một cách

quy ước là các hình thức hỗn loạn của mọi sự vật, ngày nay thì ngược lại được xem một cách quy ước là những gì phù hợp với quy luật tự nhiên của mọi sự vật" (l'ordre des choses/order of things)" (*phải chăng câu này có nghĩa là mọi sự vật từ nguyên thủy được xem là phát sinh từ sự hỗn loạn, và ngày nay thì lại xem chúng tự nhiên và đúng thật? Dầu sao thì bản kinh Aggañña-sutta cũng rất phức tạp, khúc triết và nhất là mang tính cách ẩn dụ nên rất khó giải đoán*).



Lúc khởi thủy không có sự phân chia thứ bậc (hierarchy) nào về giới tính, cũng không cho thấy một ưu thế nào đối với nam giới: sự tách biệt giới tính trước đây chưa có, nay bắt đầu hiện ra với tư cách là một hiện tượng, tương tự như tất cả các hiện tượng khác, và cũng chỉ là kết quả tạo ra bởi sự tiến hóa, phát sinh từ một sự tạo dựng mang tính cách phân biệt nhị nguyên (*dualistic differentiation/một sự tách biệt phát sinh từ sự phân biệt*), theo một quy trình giống hệt với quy trình phân chia tế bào (*theo sự hiểu biết khoa học ngày nay*)! Và đây cũng chính



là "quy luật tự nhiên của mọi sự vật" (order of things): có nghĩa là sự hiển hiện của mọi hiện tượng (*dhamma/pháp*) cũng chỉ là kết quả phát sinh từ một số điều kiện cần thiết để tạo ra nó đã hội đủ, và các điều kiện này thường là liên hệ đến các tác động của sự thèm muốn (*desires/thèm khát, tham lam, háo dục*). Các sự thèm muốn ấy sẽ không khỏi tạo ra cho chúng sinh những sự thèm muốn khác, và các sự thèm muốn này đều mang tính cách nhị nguyên (*đối nghịch*): chẳng hạn như bám víu và ghét bỏ, ngạo mạn và khinh miệt, quyến rũ và chán ghét... Chính vì thế mà một hệ thống phức tạp gồm các "quy ước" khác nhau dần dần được hình thành và biến đổi với thời gian.

Kinh sách xưa (*trong Kinh Tạng*) còn đưa ra thêm các thí dụ khác về quan điểm trên đây. Chẳng hạn như cuộc tranh luận nổi tiếng giữa một tỳ kheo ni là Soma - đã đạt được niết bàn (*nirvana*) nhờ luyện tập thiền định và loại bỏ được mọi sự thèm khát - và thần Mâra biểu trưng cho sự Tham Dục và Cái Chết. Thần Mâra nói với người tỳ kheo ni như sau:

- "Cõi của những người trí tuệ [tức là niết-bàn] / thật hết sức khó để đạt được / Cõi ấy người phụ nữ sẽ chẳng bao giờ đạt được!"

"Người tỳ kheo ni vịn lại:

- "Làm phụ nữ thì có gì là thấp kém đâu? / Một khi đã tập trung được tâm thức / thì tất mọi sự cảm nhận cũng sẽ trở nên trong sáng / Nay Mâra, nếu thâm tâm ta cứ luôn thắc mắc: "Ta có phải là người phụ nữ hay một gã đàn ông" thì đây chính là cách mà ta ăn nói bằng ngôn ngữ của mi đây / Một khi sự thèm khát dục tính đã bị toàn toàn loại

bỏ / thì bóng tối dày đặc cũng sẽ tan biến hết / Và này, Thần Chết ơi, cả mi cũng sẽ bị hủy diệt!"

Sự phân biệt giới tính chẳng qua cũng chỉ đơn giản là một quy ước hoàn toàn vô nghĩa, chỉ là kết quả mang lại từ sự thèm khát dục tính và ảo giác, luôn nhận chìm con người mà thôi. Khi nào đạt được Giác Ngộ, tức là "quán thấy đúng đắn được mọi sự vật cũng chỉ là như thế", thì người ta sẽ không còn gán cho giới tính một tầm quan trọng nào nữa cả.

Trong kinh điển cũng có một tiết thơ khẳng định về điều này, và cũng được xem là do Đức Phật phát biểu:

"Chỉ có Cỗ Xe (*Đạo Pháp*) mới là quan trọng / Dù là nam hay nữ / bất cứ ai biết nhờ vào Cỗ Xe / đều đạt được niết bàn" [Samyutta Nikaya/Tương Ưng Bộ Kinh; I, 5, 6]

Giáo huấn của Đức Phật hướng vào tất cả chúng sinh, không phân biệt một chúng sinh nào, thật phù hợp với danh hiệu của Ngài là "Vị Giáo Huấn của các sinh linh thiêng liêng và cả con người", không phân biệt giới tính! Chỉ vì vướng mắc trong chu kỳ bất tận của sự sinh và cái chết trong cõi *samsâra* (luân hồi) nên con người phải gánh chịu đủ mọi thể dạng hiện hữu với các giới tính khác nhau..., đúng như những lời thuật lại trong bài kệ dưới đây của bà mẹ nuôi Đức Phật là Prajâpati sau khi đạt được Giác Ngộ và nhớ lại các tiền kiếp của mình:

"Tôi từng làm mẹ, làm con, làm cha, làm bà... / Trước đây nào tôi có biết được những chuyện ấy đâu / [Lúc đó] tôi chỉ biết bước theo con đường của tôi [trong cõi luân hồi]; /

Thế rồi tôi được diện kiến Đấng Thế Tôn! / Thân xác này là thân xác cuối cùng / Tôi sẽ không còn quay lại nữa / để mà tái sinh hết kiếp này sang kiếp khác".

### Được làm nam giới phải chăng vẫn tốt hơn?

Phật giáo cũng không do dự chút nào khi thừa nhận là sinh con trai mang nhiều lợi điểm hơn là sinh con gái, thậm chí một số người còn cho rằng sinh con gái là hậu quả mang lại từ các hành động xấu trong quá khứ (*nghiệp đưa đến sự tái sinh dưới thể dạng con người là một loại nghiệp chủ yếu, các nghiệp khác mang tính cách thứ yếu, chẳng hạn như các nghiệp khiến tái sinh dưới các thể dạng nam, nữ, ái nam, ái nữ, đồng tình luyến ái, xinh đẹp, xấu xí, thông minh, đần độn, hung dữ, hiền lành, sinh ra trong các gia đình nghèo khó hay giàu sang, trong một quốc gia Phật giáo, Ki-tô giáo hay Hồi giáo, v.v... Dầu sao các tác động của nghiệp cũng thật hết sức phức tạp, trong khi đó trí thông minh con người không vượt xa hơn được sự vận hành sinh học của não bộ, do đó không sao có thể phân tích và nắm bắt được hết các tác động trùng trùng điệp điệp của nghiệp*). Thế nhưng quan điểm trên đây (*trai hơn gái*), dù có đúng đi nữa, thì cũng không thể xem là phù hợp với giáo huấn của Đức Phật được (*vì đây chỉ là quy ước xã hội*). Nhiều lần chính Đức Phật cũng đã cho biết là không ai có thể biết được (ngoại trừ Đức Phật đã phát huy được một sự hiểu biết siêu nhiên) tại sao một chúng sinh lại tái sinh dưới thể dạng này mà không tái sinh dưới thể dạng khác! (*sự tương liên và tương tác giữa mọi hiện tượng - interdependence/conditioned co-production/ lý duyên khởi - là một sự vận hành vô cùng*

*phức tạp xuyên qua không gian và thời gian, trong khi đó trí thông minh của con người, dù đạt được một trình độ giác ngộ khả quan đi nữa, cũng không thể nào đủ sức gỡ rối được sự tương kết chằng chịt đó*). Kết quả chính xác tạo ra bởi nghiệp là một trong bốn chủ đề không thể "hiểu thấu" (inconnaissable/unknowable) được, tương tự như đối với trường hợp nguồn gốc của cõi *samsāra* (luân hồi)... (*nghiệp ngay sau khi được tạo ra sẽ không giữ nguyên tiềm năng của nó - bởi vì nghiệp cũng vô thường như tất cả các hiện tượng khác - mà tức khắc tương tác với các nghiệp khác đã được ghi khắc trên dòng tri thức từ trước, và sau đó sẽ còn tiếp tục bị biến đổi bởi các nghiệp xảy đến trong tương lai. Vì thế kết quả do nghiệp quá khứ tạo ra sẽ không nhất thiết phản ảnh thột hành động hay thột nghiệp nhất định nào trong quá khứ cả, mà đúng hơn là từ một tổng thể của thật nhiều nghiệp tạo ra bởi thật nhiều hành động, kể cả tư duy và tác ý của một cá thể trong quá khứ*).

Điều sau cùng cần lưu ý là kinh sách Phật giáo cũng không sao tránh khỏi ảnh hưởng của "quy ước". Quả không khó để nhận thấy có hai thể loại kinh sách khác nhau: một thuộc giáo huấn "chính thức" (gồm các kinh điển *sūtra*) (*tức các kinh trong Kinh tạng*) nêu lên sự bình đẳng giới tính, và một là các trước tác "đại chúng" mang khuynh hướng trọng nam khinh nữ, và tập truyện *Tiền thân Đức Phật* (*Jataka/Bốn Sanh Kinh*) là một thí dụ điển hình. Trong số 547 câu chuyện trong tập kinh này, không có một câu chuyện nào cho thấy Đức Phật tương lai (khi đó còn là một người *bodhisattva*/bồ-tát) là nữ giới, dù dưới thể dạng thánh nhân, con người hay là

một con thú giống cái...

Vào khoảng đầu kỷ nguyên Thiên Chúa giáo - tức năm thế kỷ sau khi Phật giáo được hình thành, và cũng là thời kỳ mà một đường hướng Phật giáo mới là Đại Thừa (*Mahâyâna*) đang trên đà phát triển - thì vấn đề (*phân biệt nam và nữ giới*) trên đây lại được nêu lên không úp mở gì cả: người phụ nữ có thể trở thành một vị "Phật toàn vẹn và hoàn hảo" (*Samyak-Sambuddha*) (*Hán dịch chữ này là Tam-miêu Tam Phật-đà*) tương tự như Đức Phật Siddhârta Gautama (Tất-đạt-đa Cồ-đàm) hay không? (*xin nhắc thêm là Phật giáo quan niệm có nhiều cấp bậc Giác Ngộ khác nhau, biểu trưng bởi nhiều thể dạng Phật mang các danh hiệu khác nhau như: Bích chi Phật, Độc giác Phật, Duyên giác Phật, Thanh Văn Phật, v.v.* Cảm nghĩ chung của hầu hết mọi người về vấn đề này là: không! Thật thế, cũng vào khoảng thời gian này tập truyện *Jataka* (*Bốn Sanh Kinh*) cũng được phổ biến rộng rãi và được nhiều người ưa chuộng... (*xin nhắc thêm là tập Jataka/Bốn Sanh Kinh tuy được gọi là kinh" thể nhưng không phải là những lời thuyết giảng của Đức Phật. Jataka chỉ là một tập sách được trước tác lần đầu vào thế kỷ thứ III trước Tây Lịch - cùng thời đại của vua A-dục - và sau đó được sửa chữa nhiều lần, và bản sau cùng được thực hiện vào thế kỷ thứ III sau Tây Lịch*).

Dưới ảnh hưởng của *Mahâyâna* (*Đại Thừa*) một khái niệm mới đã được hình thành nêu lên một hệ thống gồm các thứ bậc Giác Ngộ khác nhau giữa Chư Phật. Các thứ bậc này tùy thuộc vào quá trình tu tập từ trước và khả năng tâm linh của họ. Chẳng hạn như sự Giác Ngộ của các vị *arhat* (*A-la-Hán*) được xem là "thấp", mà tất cả những người

tu hành dù là nam hay nữ đều có thể đạt được, trái lại đối với sự Giác Ngộ "tối thượng" (với khả năng có thể thuyết giảng "Con Đường Giải Thoát" cho người khác, trực tiếp dựa vào các kinh nghiệm do chính mình thực hiện được) thì chỉ có nam giới mới có thể đạt được mà thôi. Do đó nhằm né tránh quan điểm không lối thoát này, một giải pháp thật bất ngờ, cứ như là trò ảo thuật, đã được đưa ra: một người phụ nữ bất thần hóa thành nam giới trước khi đạt được sự Giác Ngộ tối thượng! Phải chăng đôi khi cũng cần phải bảo vệ đôi chút sự thật bên ngoài, tức là những gì thuộc vào lãnh vực quy ước...? (*thật hết sức khó cho những người chưa hề đạt được một kinh nghiệm nào về sự giác ngộ, đánh giá và phân loại các cấp bậc Giác Ngộ" khác nhau. Khái niệm trên đây phải chăng là do một số các vị đại sư trong quá khứ đã từng đạt được giác ngộ nêu lên? Tuy nhiên nếu hiểu sự Giác Ngộ" với ý nghĩa nguyên thủy và từ chương của nó là sự Hiểu Biết," thì chúng ta cũng có thể so sánh các cấp bậc Hiểu Biết" hay Giác Ngộ" ấy với các trình độ học vấn, và nếu hiểu theo cách đó thì sự giác ngộ cũng sẽ có thể xảy đến với chúng ta từng chút một trong từng ngày một - tất nhiên là với điều kiện phải học hỏi và tu tập đều đặn. Tuy nhiên cũng có những sự hiểu biết" đột khởi, bất thần phát sinh từ những khắc khoải và suy tư lâu dài trong thâm tâm mình, hoặc bùng lên một cách bất ngờ từ những nghiệp lâu đời trong quá khứ, khi các nghiệp này gặp được các cơ duyên phù hợp hiện ra trong bối cảnh hiện tại. Các sự hiểu biết" đặc biệt và đột ngột" này đôi khi mang một tầm quan trọng thật to lớn, có thể biến cải toàn bộ các xúc cảm và cả khả năng vận hành của tâm thức mình, mang lại các cấp bậc giác ngộ" thật*

cao và sâu xa).

**Nam tính hay nữ tính cũng chỉ là hai "tiềm năng" khác nhau: đó là trí tuệ và lòng từ bi**

Dầu sao thì *Mahâyâna (Đại Thừa)* cũng còn đưa ra thêm một khái niệm khác về bản chất "vô giới tính" của Đức Phật. Các kinh điển xưa đều nhất loạt mô tả Đức Phật như là một bậc "Vĩ Nhân" (*Mahâpurusa/Con Người Vĩ Đại*) (*mahâ có nghĩa là to lớn, purusa có nghĩa từ chương là con người/a person - tức muốn nói lên Đức Phật cũng chỉ là một con người, nhưng là một con người Vĩ Đại*) mang giới tính rõ rệt. Một trong số ba mươi hai dấu hiệu đặc thù (*còn gọi là tướng tốt hay hảo tướng*) của Vĩ Nhân ấy - tức có nghĩa là các dấu hiệu trên thân thể cho biết vị hoàng tử vừa sinh ra đời là một vị thánh nhân - có một dấu hiệu cho thấy "cơ quan sinh dục được dấu kín trong một bao dương vật, tương tự như trường hợp của một con ngựa giống", ý nghĩa của dấu hiệu này là sự cường tráng!

Trong khi đó thì Đại Thừa lại có khuynh hướng biểu trưng nhân dạng Đức Phật bằng các ảnh tượng cho thấy Ngài là một chúng sinh ái nam ái nữ (*androgyne/androgynous*), hay đúng hơn là mang một tiềm năng có thể là nam giới nhưng cũng có thể là nữ giới. Các ảnh tượng biểu trưng Đức Phật dưới các hình tướng nhân dạng (*anthropomorphic*) (thật ra cũng chỉ bắt đầu xuất hiện vào khoảng đầu kỷ nguyên Thiên Chúa giáo), thường mặc áo rất mỏng ôm sát người, cho thấy một "chỗ trống", không mang dấu hiệu nam tính nào cả (*trước thế kỷ thứ I, Đức Phật được biểu trưng bằng một chiếc Ngai hay một chiếc bệ trống không, hoặc bằng cội*

*cây Bồ-đề, hoặc dấu hai bàn chân..., cho biết sự hiện diện của Ngài trước đây trên thế gian này và cũng là cách nêu lên sự tịch diệt của Ngài. Trong suốt năm thế kỷ đầu tiên trong lịch sử phát triển của Phật giáo, Đức Phật không hề được biểu trưng bởi các ảnh tượng mang hình tướng nhân dạng*).

Đức Phật sau khi đạt được Giác Ngộ đã vượt lên trên tất cả mọi quy ước nhị nguyên thuộc thân xác cũng như trong tâm thần (*vượt thoát mọi hình thức đối nghịch: thân xác không còn là đàn ông hay đàn bà, tâm thần không phát lộ một cảm tính nào liên hệ đến giới tính*). Đức Phật không nam tính cũng không nữ tính, do đó Ngài có thể hiện hiện dưới cả hai thể dạng này (*nói chung Đức Phật có thể hiện ra dưới mọi hình tướng - trong trường hợp vừa kể là nam hay nữ giới - hầu cảm hóa chúng sinh, các hình tướng này gọi là các hóa thân"(nirmânakâya) của Ngài*), và đây cũng là cách nói lên hai phẩm tính cao nhất của Phật giáo: là trí tuệ siêu việt (*prajnâ*) (*nữ tính*) mang lại sự Giải Thoát và lòng từ bi tối thượng (*nam tính*), hiển lộ qua các "phương tiện thiện xảo" mà Đức Phật với tư cách là một "Vị Phật Tối Thượng" (*Samyak-Sambuddha/Tam-miêu Tam Phật-đà/một vị Phật toàn năng và hoàn hảo*," có nghĩa là hội đủ khả năng thuyết giảng cho người khác bằng kinh nghiệm Giác Ngộ của chính mình) thường mang ra để thuyết giảng.

Bắt đầu từ thời kỳ này (*tức là từ khi phát sinh khái niệm không phân biệt giới tính của Đấng Giác Ngộ*), thì phẩm tính năng hoạt của nam giới (*tức là lòng từ bi*) trở thành bất khả phân với phẩm tính trí tuệ (*prajnâ-parâmitâ*), là phẩm tính mà *Mahâyâna (Đại Thừa)* đã cụ thể hóa qua bóng dáng của

người phụ nữ và gọi đây là "mẹ của tất cả Chư Phật". Sự xác định giới tính trở thành một hình thức hư ảo! *(trong bản gốc là chữ virtuel/virtual, có nghĩa là một sự kiện nào đó hoàn toàn có thể là sự thật, thế nhưng thật ra thì không phải là sự thật, nói một cách khác là trong trường hợp trên đây thì giới tính - nam và nữ - có thể là một sự thật, thế nhưng thật ra thì chỉ là một sự hư ảo, một ảo giác, một hình thức quy ước)*. Bất cứ một chúng sinh nào - sau khi đạt được Giác Ngộ - đều có thể hiển hiện dưới thể dạng trí tuệ mang tính cách nữ tính mà mình có thể thụ hưởng, hoặc là dưới thể dạng năng hoạt mang tính cách nam tính, hầu giúp đỡ chúng sinh đang vướng mắc trong các quy ước phát sinh từ sự thèm khát dục tính *(có nghĩa là dưới thể dạng hiền hòa và dịu dàng của một người phụ nữ, hoặc dưới thể dạng tích cực và năng hoạt của một nam giới sẵn sàng trợ giúp chúng sinh)*.



*(Prajnaparamita "trí tuệ hoàn hảo" được biểu trưng bởi một pho tượng phụ nữ, thủ ấn - cử chỉ hai tay - nói lên sự sự lý luận và thuyết giảng)*

Các đường hướng tiến hóa muộn sau này của Mahâyâna (Đại Thừa) (kể từ thế kỷ thứ VI) đưa đến sự hình thành của Phật giáo Tan-tra (còn gọi là Tan-tra Thừa/Tantrism, hay Kim Cương Thừa/Vajrayana. Cũng xin nhắc thêm là một số học giả Tây Phương và nhất là Phật giáo Tây Tạng cho rằng Kim Cương Thừa là một Thừa riêng biệt, ngang hàng với Đại Thừa, có nghĩa là không trực tiếp phát sinh từ Đại Thừa), còn đây xa hơn nữa sự diễn đạt về khái niệm trên đây *(tức là sự kết hợp bất khả phân giữa từ bi/nam tính và trí tuệ/nữ tính. Ý niệm này phản ánh cụ thể những gì xảy ra trên thực tế: một người thiếu từ bi - hung dữ, biển lận, tham lam - không bao giờ phát huy được trí tuệ, ngược lại một người thiếu trí tuệ thì sẽ không bao giờ mở rộng được lòng từ bi của mình một cách chân thật được)*. Những gì mà Mahâyâna (Đại Thừa) nêu lên trước đây dưới hình thức lý thuyết *(khái niệm về sự liên kết bất khả phân giữa trí tuệ và lòng từ bi)* thì Tan-tra Thừa diễn đạt bằng các hình ảnh cụ thể và xem đó là một phương tiện luyện tập: các vị Phật dưới thể dạng nam tính sẽ được "kết hợp" với các thần linh thứ yếu *(trong nguyên bản là chữ parèdre, là một từ trong tiếng Hy Lạp cổ, dùng để chỉ các vị thần phụ thuộc"- ngoài vị thần "chủ yếu"- của một tín ngưỡng)* mang thể dạng nữ tính, qua hình ảnh một sự giao hợp, thường được biểu trưng bởi các pho tượng hay tranh vẽ. Ý niệm không phân biệt tiềm năng giới tính trước đây (một vị Phật giác ngộ có thể là nam hoặc là nữ) thì nay biến thành một sự giao hợp, và trở thành một phép luyện tập (thật ra cũng chỉ dành cho một thiểu số những người tu tập thật uyên thâm) qua các kỹ thuật du già về dục tính, và nên hiểu rằng các kỹ thuật này hoàn toàn không hề

mang một ý nghĩa nào về sự thích thú!

Nam tính và nữ tính đều được xem như cùng hiện hữu bên trong thân xác của mỗi chúng sinh; nhưng thân xác đó không phải là thân xác thô thiên do cha mẹ sinh ra mà là "thân xác tinh tế" tỏa ra một năng lượng tinh khiết thâm nhập vào thân xác "quy ước" (*tức là thân xác thô thiên*). Thân xác "tinh tế" là sự hiển lộ của "Phật Tính" (*bản thể của chư Phật*), tàng ẩn bên trong tất cả chúng sinh, và mục đích của việc tu tập là làm hiển lộ bản thể ấy. Tính cách không phân biệt [giới tính] không phải chỉ là đặc tính của chư Phật đã thành đạt, mà là nền tảng tự nhiên hiện hữu nơi mỗi chúng sinh, và mục đích của các phép luyện tập du-già tan-tra là giúp cho mỗi con người cảm nhận được thể dạng đó của chính mình.



**Târa hay vị Phật nữ giới (tượng đồng Tích Lan - bảo tàng viện British Museum, Luân đôn)**

*(Nữ thân Tâtâ đôi khi còn được xem là một vị Phật nữ giới biểu trưng cho trí tuệ)*

Tan-tra Thừa là đường hướng Phật giáo duy nhất cho rằng tiềm năng nữ tính của chúng sinh có thể "hiện ra" qua một nhân dạng mang tính cách cá thể (individué/individuated, identified), kể cả qua thân xác của một vị "Phật đã hoàn toàn thành đạt" (*Samyak-Sambuddha/một Vị Phật tối thượng, hoàn toàn giác ngộ*). Thí dụ điển hình nhất là trường hợp của nữ thần Târa (*Hán dịch là Đa-la, Đà-la, Đà-la Tôn, Đa-lợi, v.v., thiết nghĩ không nên dịch mà dùng thẳng chữ Phạn là Târa có lẽ đơn giản hơn chăng?*).

Bồ-tát Avalokitesvara (Quán Thế Âm) từ nguyên thủy chỉ được xem như là một biểu tượng, một phương cách nói lên lòng từ bi của toàn thể Chư Phật, một hình thức biểu lộ của tiềm năng nữ tính nơi một vị "Phật tương lai" (*một vị Phật sắp thành*), thể nhưng sau đó thì lại dần dần biến thành một vị Phật nữ giới có thật!

Theo truyền thống, Bồ-tát Quán Thế Âm lúc đầu chỉ là một công chúa "bình dị", các vị tỷ kheo khuyên công chúa này hãy phát nguyện tái sinh dưới thể dạng nam giới, hầu có thể biến cải thật hoàn hảo các phẩm tính của thể dạng nam giới này giúp mình đạt được sự Giác Ngộ tối thượng.

Thể nhưng công chúa này đã trả lời như sau: "Tại nơi này không có ai là nam giới hay nữ giới cả, không có cái ngã nào, không có con người nào, cũng chẳng có một tri thức nào cả. Nhân hiệu "nam" hay "nữ" không hàm chứa một thực thể nào mà chỉ là để đánh lừa thể giới của những con người mang tâm thần méo mó".

Sau đó công chúa này (*tức là Quán Thế Âm*

*tuong lai*) bèn phát nguyện như sau: "Không biết bao nhiêu người từng ước mong đạt được Giác Ngộ qua thân xác một người đàn ông, thế nhưng tuyệt nhiên chẳng có ai xả thân vì chúng sinh với thân xác một người phụ nữ. Vì thế tôi xin phát nguyện, cho đến khi nào cõi *samsâra* (luân hồi) vẫn còn chúng sinh, thì khi đó tôi sẽ vẫn còn đó để mang lại sự tốt lành cho họ với thân xác một người đàn bà [trích trong tập "Một trăm lễ tám danh hiệu"].

(Còn tiếp)

## Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

### Phẩm Địa Ngục

306

*Nói láo đọa địa ngục  
Có làm nói không làm,  
Cả hai chết đồng đẳng,  
Làm người, nghiệp hạ liệt.*

307

*Nhiều người khoác cà sa,  
Ác hạnh không nhiếp phục.  
Người ác, do ác hạnh,  
Phải sanh cõi Địa ngục.*



### Ở TRỢ

*Lang thang trong cõi Ta Bà,  
Tây Thiên là chốn quê nhà xa xăm.  
Khéo tu sẽ được về thăm,  
Quê hương ta đó ngàn năm vĩnh hằng.*

Phật tử Thanh Bình  
Vườn hoa Phật Giáo

### Kính mừng Phật đản 2640

(Tiếp theo trang 3)

Sau khi chứng quả, nhiều người theo học đạo với Ngài, tùy theo căn cơ trình độ, Ngài dạy cho từng người phép tu chứng để giải thoát luân hồi. Ngài từng dạy chúng đệ tử rằng: *Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành và Tự mình thấp đước lên mà đi.* Cho nên người ta có nhận định Đạo Phật chỉ có hương vị giải thoát.

Kỷ niệm Phật đản để nhắc nhở người Phật tử noi gương Ngài tinh tấn tu học để giải thoát mọi khổ hải kiếp nhân sinh này.

BBT/NS/Phật Học

# Con đường sanh tử và con đường bất tử

HT. Thích Thanh Từ

Hôm rồi tôi có giảng kinh Bát-nhã, hôm nay tôi sẽ bổ túc thêm những ý hay trong kinh Bát-nhã mà lần trước tôi chưa nói hết, kể đó tôi sẽ nói về kiến giải điên khùng của tôi.

Trước hết là phần giảng kinh. Ở đây không giảng từng câu, từng chữ trong Bát-nhã vì tôi đã giảng kinh này đôi ba lần rồi. Những từ ngữ, những ý nghĩa thông thường quý vị đã nghe, bây giờ tôi nói những ý nghĩa vượt ngoài sự thông thường.

Nói đến kinh Bát-nhã ai cũng thuộc lòng. Bát-nhã Tâm Kinh thuộc hệ thống Bát-nhã. Chúng ta thử đặt lại câu hỏi: “Trong Ngũ thừa Phật giáo, hệ thống Bát-nhã thuộc thừa nào?” Năm đấng chỗ đứng của Bát-nhã, chúng ta mới hiểu Bát-nhã. Ngũ thừa Phật giáo gồm có: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa. Nhân thừa, Thiên thừa dạy chúng sanh tu để được trở lại làm người hay sanh lên cõi trời. Thanh văn thừa, Duyên giác thừa dạy chúng sanh tu chứng Tứ quả A-la-hán, quả Duyên giác. Kinh Bát-nhã thuộc về Bồ-tát thừa, qua cả Thanh văn, Duyên giác đi thẳng tới Bồ-tát, cao như thế.

Hiểu vậy khi học kinh chúng ta mới thấy ý nghĩa cao siêu của kinh. Kinh Bát-nhã có sau hệ thống kinh A-hàm. Mở đầu bài Bát-nhã, Phật nói: - Bồ-tát Quán Tự Tại hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Đối với Bồ-tát thừa, Phật nói thẳng ngũ

uẩn giai không. Để cho quý vị dễ hiểu, chúng tôi nhắc lại hệ thống A-hàm. Kinh A-hàm, Phật tùy thuận chư thiên mời thỉnh dùng phương tiện giáo hóa. Bởi vì khi thành đạo rồi, Ngài do dự không muốn đi giảng. Ngài tự than giáo lý của ta thấy, ta ngộ, nói ra không ai hiểu nên không muốn giáo hóa. Do đó chư thiên hiện ra, đánh lễ cầu Phật dùng phương tiện giáo hóa chúng sanh. Đức Phật nhận lời, sau đó Ngài quán sát những chúng sanh nào có duyên với Ngài thì hóa độ.

Hội ban đầu ở vườn Lộc Uyển, Phật nói kinh Tứ đế. Đó là Ngài dùng phương tiện giáo hóa, chớ chưa phải chỉ lẽ thật Ngài đã thấy. Chúng ta nhớ, trong giáo lý Tứ đế Phật nói Khổ đế đầu tiên. Tại sao Phật lại nói khổ? Bởi vì chúng sanh mê lầm cho thế gian là vui. Thế gian cho năm dục: tài, sắc, danh, thực, thù là vui. Tài là tiền của, sắc là sắc đẹp, danh là danh lợi, thực là ăn ngon, thù ngũ kỹ. Năm thứ này thế gian cho là vui thích. Đối lại năm thứ vui ấy, Phật nói bốn thứ khổ của thân là sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ. Kế nữa Phật nói bốn thứ khổ của tâm là ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ ấm xí thành khổ. Ái biệt ly khổ là những người mình thương mến phải xa lìa, như mất cha, mất mẹ, mất anh em, mất người thân. Oán tắng hội khổ là kẻ mình thù ghét cứ gặp mặt, làm việc chung hoài nên khổ. Cầu bất đắc khổ là những gì mình mong muốn nhưng không được như ý nên khổ. Ngũ ấm xí thành khổ là thân năm ấm này sanh ra chứng tật, đủ thứ bệnh hoạn



nên khổ. Thế gian thấy ngũ dục là vui, trong khi đạo Phật nói tới tám thứ khổ. Đó là vì muốn đổi trị lại tâm mê lầm, tưởng thế gian vui rồi cuộc chỉ toàn đau khổ.

Quý vị thấy thân này thật không? Nếu thấy thân thật là đang ở trong vô minh. Tại sao? Vì ai cũng biết thân này nhiều lắm bầy, tám chục năm cũng phải hoại. Có rồi hoại, làm sao thật được. Thật thì không hoại, còn hoại thì không thật. Cho nên thấy thân thật là thấy sai sự thật. Do thấy sai sự thật nên đắm mê nó, Phật gọi là vô minh. Chúng ta được mấy người ra khỏi vô minh? Rất ít. Bởi vậy, tiếp nối sanh tử không cùng. Đó là chỗ chư Phật thương xót, chúng sanh chìm trong sanh tử không biết lối ra.

Đức Phật dùng lý nhân duyên để giải thích thân này do nhân duyên hòa hợp mà thành, nó không tự có. Bắt đầu từ vô minh lần lần tiếp nối cho đến sanh lão bệnh tử, khiến chúng sanh đi mãi trong luân hồi sanh tử. Chúng ta thấy thân thật là nắm tay nhau mà đi trên đường luân hồi sanh tử. Chừng nào thấy thân này hư giả không thật, ai cười cũng cười, mắng cũng cười, đó là ta chuẩn bị ra khỏi vòng vô minh.

Lâu nay người ta bảo giới xuất gia là giới tu để giải thoát sanh tử, như vậy tại sao chúng ta lại đồng ý đi trong sanh tử? Đó là điểm yếu của mình. Chúng ta nguyện thoát ly sanh tử mới cạo đầu xuất gia, bỏ cha bỏ mẹ, tất cả quyền thuộc, đi vào đạo với mục đích vạch một con đường giải thoát để cứu mình và những người thân đang trầm luân. Ta đã nguyện như thế mà bây giờ cứ tiếp tục đi trên đường trầm luân thì chừng nào cứu được?

Qua lý nhân duyên chúng ta thấy thân này do duyên hợp tạm bợ, không thật nên không có vấn đề gì quan trọng. Bản thân ta không thật thì việc khen chê, thương ghét cũng không thật. Chúng đã không thật tại sao ta bị quay trong đó, không ra khỏi? Như có người phê bình thầy hay cô tu dở quá, quý vị giận không? Người ta nói sự thật để mình tỉnh mà lại giận, có phải vô minh không? Chúng ta nói tu mà không dám nhận sự thật, cứ ôm ấp mê lầm, rồi cùng dẫn nhau đi trong luân hồi không có ngày ra. Đó là chỗ hết sức quan trọng. Vì vậy Phật nói Tứ đế, Thập nhị nhân duyên để phá chấp cho cuộc đời là vui, phá chấp cho thân này là thật.

Tất cả giáo lý của Phật đều xoay quanh con người, chỉ cho chúng ta thấy thế nào là duyên hợp, thế nào là khổ để mình biết mà thức tỉnh, không say mê trong đó nữa. Ai tu theo pháp Tứ đế đến nơi đến chốn sẽ chứng Tứ quả Thanh văn, gọi là Thanh văn thừa. Ai tu theo pháp Thập nhị nhân duyên chứng được lý nhân duyên gọi là Duyên giác thừa.

Kế đến Bồ-tát thừa. Bồ-tát lấy giác ngộ làm chân, chớ không đổi trị như Thanh văn, Duyên giác. Vì vậy nói tới Bồ-tát là nói tới giác ngộ. Kinh Bát-nhã, Phật nói với Bồ-tát, Ngài dạy chỉ cần chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách, nghĩa là so thấy năm uẩn đều không liền qua hết khổ nạn. Ở đây Phật không nói khổ, không nói duyên hợp gì hết, chỉ biết thân năm uẩn là không thì qua hết tất cả khổ. Tại sao? Phàm những gì có hình tướng do nhân duyên hợp thành đều vô thường, mà cuối cùng của vô thường là không. Như nói cái nhà vô thường, bởi vì khi nó gãy mục hết sẽ thành không. Con

người cũng vậy, vô thường nên cuối cùng tan rã thành không. Như vậy không là kết quả cuối cùng của tất cả sự vật có hình có tướng. Phật dạy soi thấy năm uẩn đều không là đi tới kết thúc, không còn phân biệt khổ, phân biệt nhân duyên quanh co, mà đi thẳng vào không, thấy rõ ràng là không. Thấy như thế nên hết khổ.

Chúng ta đọc chiếu kiến ngũ uẩn giai không mà thấy toàn là giai hữu. Phật dạy một đường mình hiểu một ngã, không hiểu theo Phật, nên không qua khổ nạn được. Khổ nạn nào chúng ta cũng mắc kẹt. Tăng Ni ở các Thiền viện, lấy kinh Bát-nhã làm cơ bản tụng niệm hằng ngày. Đó là quý vị đang đi trên con đường của ai? Của Bồ-tát, chứ không phải của Thanh văn, Duyên giác. Hiểu như vậy, mới biết rõ được chỗ đứng của mình.

Bồ-tát thừa thì không có thứ bậc, đi thẳng đến chỗ cuối cùng. Như Tứ đế nói thân này sanh, già, bệnh, chết, Bát-nhã nói thân này là không, nghĩa là chết rồi trở về không. Như vậy nói không là nói chỗ kết thúc của thân này. Tất cả tâm duyên theo cảnh cũng là không. Như vậy Bát-nhã thấy tốt lẽ thật ngũ uẩn là không, do thấy tốt ngũ uẩn là không nên hết khổ.

Mở đầu Bát-nhã Tâm Kinh, Phật nói Bồ-tát Quán Tự Tại hành sâu Trí tuệ Bát-nhã thấy năm uẩn là không, bởi giác ngộ nên Ngài qua hết tất cả khổ nạn. Chúng ta không ai quên câu này nhưng lại không thấy như Bồ-tát Quán Tự Tại. Phật giải thích từng phần cho ngài Xá-lợi-phất nghe. Trước hết Phật nói Sắc uẩn là không, vì Sắc uẩn là tứ đại. Tứ đại là đất, nước, gió, lửa trong thân

chúng ta. Da thịt gân xương là đất. Nước mắt, mồ hôi máu mủ là nước. Thở ra, hít vào là gió. Hơi ấm trong người là lửa. Tứ đại hòa hợp thành Sắc uẩn, Phật nói nó là không. Tại sao? Vì cái gì do duyên hợp thì phải tan. Tan thì thành không. Thọ, tướng, hành, thức cũng như thế, đều là không. Câu chót Phật nói thị chư pháp không tướng, chỗ này là điểm quan trọng trong buổi giảng hôm nay.

Thị chư pháp không tướng nghĩa là tướng không của các pháp. Sắc, thọ, tướng, hành, thức không sanh, không diệt, không nợ, không sạch, không thêm, không bớt. Hồi xưa tôi không dám nói tướng không của các pháp là không, mà tôi nói thân do duyên hợp nên không có chủ thể, không có chủ thể nên gọi là không. Gọi không như thế là tánh không chứ không phải tướng không. Đó là chỗ trước kia tôi bị kẹt. Một buổi khuya ngồi thiền chừng một giờ, bất chợt tôi nhớ lại, tại sao tướng không mà mình lại giảng tánh không? Vừa đặt câu hỏi xong tôi tự trả lời, tự giải quyết ngay. Giải quyết được rồi tôi rất vui.

Sở dĩ trước kia tôi giảng các pháp duyên hợp không chủ thể gọi là không, vì tôi nghe quý Hòa thượng dạy: “Thà chấp có bằng núi Tu-di, không nên chấp không bằng hạt cải.” Tôi nghĩ nếu mình nói không trơn, không trống rỗng, sợ người ta chấp không thì mang tội, vì vậy tôi nói các pháp duyên hợp không chủ thể nên gọi là không, để tránh cái chấp không. Tôi không ngờ cái chấp không của các bậc Tôn túc dạy là chấp không có thiện, không có ác, không tội, không phước, không nhân, không quả, không nghiệp báo luân hồi. Đó gọi là chấp không.

Còn kinh Bát-nhã thấy triệt để được tướng không của các pháp, thấy bằng trí tuệ tướng không của các pháp, chớ không phải chấp không. Tự giải quyết xong điều này, tôi vui quá. Giờ ngồi thiền còn lại trở về sau, toàn là những kiến giải điên khùng nổi dậy, hết cái này tới cái kia, suốt luôn tới sáng không quên. Vì vậy phần giảng kinh tới đây dừng, tôi sẽ nói sang phần kiến giải điên khùng.

Lâu nay tôi cứ sợ nói không là chấp không, nhưng sự thật không phải vậy. Ở đây nói không là đối với những vật có hình, do sắc chất kết tụ thành nên có sắc. Những thứ đó gọi là tướng có, vì có hình thể, có sắc chất. Còn cái không có hình thể, không có sắc chất gọi là tướng không. Một bên tướng có, một bên tướng không. Nếu không có tướng không, làm gì có tướng có, vì hai thứ đối đãi nhau. Cho nên nói tới tướng có thì phải chấp nhận tướng không.

Tướng không là tướng thể nào? Hồi xưa tôi cứ mắc kẹt chỗ này. Tôi nghĩ không thì không có tướng, vì có tướng phải có hình thức, có vật thể. Không hình thức, không vật thể làm sao nói có tướng được. Nhưng Phật xác định tướng không đối với tướng có. Có sắc chất, có hình thể là tướng có. Không sắc chất, không hình thể là tướng không. Cho nên cái không là cái thực hữu. Nói thể có điên không? Tướng có như thân này, như cái nhà, như cây cối trước mắt chúng ta nhìn thấy, những tướng đó là tướng thật hay tướng giả? - Tướng giả. Như vậy tướng nào tướng thật? Đó là điều chúng ta mắc kẹt.

Phàm những gì duyên hợp mà thành đều là giả tướng, còn tướng không không có duyên hợp. Có khi nào nó thay đổi không? Muôn

đời không vẫn là không. Chúng ta đọc kinh thấy chữ thật tướng, mà không biết tướng thật là tướng nào. Chỉ nhớ những tướng mắt thấy, tay sờ mó được cho là tướng thật, không ngờ tất cả những tướng ấy là tướng duyên hợp, hư giả. Còn tướng không mới là tướng thật muôn đời không thay đổi.

Chúng ta lâu nay nghe nói không là sợ, đâu ngờ cái không đó lại là cái thật, cái có tướng mới là cái giả. Tôi nói cái không là thật, cái có là giả, như vậy có điên không? Điên rồi. Cả trăm, cả triệu người thấy các tướng của sự vật là thật, tướng không là không có gì. Bây giờ tôi lại thấy tướng không là thật, các tướng kia là giả, không phải điên là gì?

Kinh Bát-nhã nói thật tướng là vô tướng, không có tướng mới là tướng thật. Chúng ta chú ý tới câu không tướng bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm, cái tướng không đó không sanh, không diệt, đời đời không bao giờ thay đổi, còn cái gì sanh diệt luôn luôn thay đổi. Không như, không sạch, không thêm, không bớt là không có hai bên, không có đối đãi. Như vậy nói tới tướng không là cái không sanh diệt, không đối đãi. Chúng ta tu nhập Niết-bàn là nhập cái gì? Niết-bàn là vô sanh, nên nhập Niết-bàn là nhập vô sanh. Chúng ta có cái không ấy chính là vô sanh mà lại bỏ qua, chạy theo cái sanh diệt.

Phật dạy thân này do tứ đại hòa hợp. Tứ đại là đất, nước, gió, lửa, ai cũng biết rồi. Các kinh A-hàm chỉ nói tới chừng đó thôi, nhưng qua Bát-nhã thì thêm một đại nữa, đó là không đại. Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật còn nói thêm thức đại, kiến đại, tổng cộng là bảy đại. Đất, nước, gió, lửa dễ hiểu rồi,

nhưng không đại thì thế nào? Bây giờ quý vị tự kiểm lại trong thân mình, phần hư không nhiều hay ít? Hai lỗ mũi trông tức là không, lỗ tai trông là không, cổ họng trông là không. Trong con người chúng ta, cái không luôn sẵn khắp hết. Bao tử chứa được cơm cũng nhờ trống, những mạch máu trống mới dẫn máu chạy khắp thân, lá phổi nở tóp cũng nhờ trống. Cả thân mình từ đầu đến chân, mỗi lỗ chân lông đều trống, đều thừa hở hết. Kiểm lại phần trống trong thân rất nhiều.

Trong tứ đại, thiếu một đại nào chúng ta còn giải quyết chậm một chút, chớ không đại mà thiếu thì sao? Lỗ mũi, cổ họng bít lại thì sao? - Thì chết. Như vậy không đại hệ trọng đối với sự sống của chúng sanh đến cỡ nào? Vậy mà chúng ta đâu thèm biết tới nó, cứ lo bồi bổ mấy thứ có. Thiếu nước, thiếu đất liền lo đem vô, còn cái không thì quên mất.

Kể đến thức đại. Chúng ta có sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mỗi căn đều có thức phân biệt. Thức trùm hết cả người nên gọi là thức đại. Cuối cùng là kiến đại, đại này nghe hơi lạ, tôi sẽ nói sau. Bây giờ quý vị nhìn lại không đại trong con người chúng ta với hư không trông rỗng bên ngoài, là một hay khác? - Không hai. Giả sử thân này rã ra, cái không trong người chúng ta sẽ nhập với hư không. Không không có hai, không có ranh giới. Ở trong người mình, cái không ít nhưng thân này rã ra, nó hoà nhập với hư không bên ngoài, chớ không riêng khác. Hư không thì không hai. Chúng ta có sẵn cái không ấy ở trong con người mình.

Kiểm lại đất, nước, gió, lửa, bốn thứ đó là vô tri. Đến cái không là vô tri hay hữu tri? - Cũng vô tri. Như vậy phần vô tri của thân là tứ đại và không đại. Thức đại thì hữu tri, vì

thức là tâm thức phân biệt nên hữu tri. Thức phân biệt là thức sanh diệt. Đến kiến đại, nói đủ là kiến văn giác tri tức thấy, nghe, cảm xúc và biết. Cái đó hằng hữu, không tướng mạo, không sanh diệt mà thường biết. Như lỗ tai hay nghe, cái hay đó có tướng mạo gì không? Con mắt hay thấy có tướng mạo gì không? Như vậy cái nghe, cái thấy v.v... không có tướng mạo, thường hằng hữu, nó thuộc phần kiến đại. Nhưng thấy mà khởi niệm phân biệt là qua thức rồi.

Chúng ta có hai phần:

1. Thân và tâm sanh diệt. Thân sanh diệt là thân tứ đại. Tâm thức sanh diệt bám theo tứ đại phân biệt hơn thua, phải quấy, thương ghét v.v... gọi là thức. Nó đi theo con đường của tứ đại, duyên hợp sanh diệt. Nếu chúng ta cho thân tứ đại là thật thì cũng cho thức phân biệt là thật. Cho thức là tâm mình, tứ đại là thân mình. Khi tứ đại này mất nhất định sẽ bám vào tứ đại khác, do tâm thức mang nghiệp lành dữ. Như vậy tâm thức mang nghiệp lành dữ để đi tới thân tứ đại khác, tốt xấu tùy theo nghiệp lành hay dữ. Đó là chúng ta đi trong con đường sanh tử không có ngày dừng.

2. Thân và tâm không sanh diệt. Không đại là cái bất sanh bất diệt, dùng kiến đại để hoà nhập với không đại. Kiến đại hằng hữu không sanh, không diệt mà thường giác, thường tri. Lấy cái thường giác, thường tri, không sanh, không diệt đó làm tâm mình, nhà Phật gọi là Chân tâm hay Phật tánh. Tâm bất sanh bất diệt là Tánh giác. Lấy tướng không vô tri không sanh không diệt làm thân. Thân và tâm không sanh không diệt hoà nhập nhau, gọi là nhập Pháp thân.

Pháp thân bao lớn? Trùm khắp hết. Đây là vấn đề rất quan trọng.

Như vậy nơi chúng ta có đủ hai phần: Phần tướng sanh diệt là tứ đại, tâm sanh diệt là thức đại. Sống với tướng và tâm sanh diệt thì đi một chùm trong luân hồi. Phần tướng không sanh diệt là không đại, đi chung với tâm bất sanh bất diệt là kiến đại. Sống với tướng và tâm bất sanh bất diệt thì đi theo đường giải thoát. Cho nên giải thoát và trầm luân nơi chúng ta có đủ hết.

Người tu chọn đường nào? Chọn đường trầm luân hay giải thoát? Chúng tôi bắt qui vị ngồi thiền để làm gì? Để dẹp tâm sanh diệt. Nó lặng hết mới sống với tâm vô sanh được. Sống với tâm vô sanh mới hòa nhập với thân hư không vô sanh. Nếu chúng ta cứ buồn thương, giận ghét thì sống với thức sanh diệt, hòa nhập với tứ đại sanh diệt, do đó đi mãi trong luân hồi sanh tử. Đó là chỗ thấy điên khùng của tôi.

Tới đây tôi mới thấy lâu nay mình tu hời hợt quá, nên con đường giải thoát rất lờ mờ. Cứ chạy tìm cái bên ngoài mà quên cái sẵn ở trong. Phật xác định tướng không của các pháp là không sanh, không diệt, không nhớ, không sạch... rõ ràng như vậy. Đọc Tín Tâm Minh tôi thấy Tổ Tăng Xán nói: “Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trách, đản mạc tăng ái, đồng nhiên minh bạch.” Nếu không có thương ghét thì đại đạo rõ ràng trước mắt.

Bây giờ chúng ta thương ghét nhiều ít? Quá nhiều! Thương ghét quá nhiều thì chắc chắn đời sau đi nữa, nhưng không biết đi đâu? Thượng tầng là cõi trời, trung tầng là dân gian, hạ tầng là thấp nữa. Lâu nay chúng ta

cứ nghĩ thức phân biệt là tâm, bám vào đó để phân biệt chia chẻ, khôn dại, hơn thua, phải quấy, tốt xấu... cả ngày cái đầu không dừng suy nghĩ. Tâm thức là một dòng sanh diệt, thấy đó rồi mất đó, tìm lại không có mà chúng ta lấy nó làm tâm, lấy tứ đại làm thân. Tứ đại vô thường sanh diệt, thức cũng vô thường sanh diệt, lấy hai cái sanh diệt làm mình thì muôn kiếp đi trong luân hồi, không thể nào ra khỏi.

Muốn ra khỏi luân hồi, giải thoát sanh tử thì nơi mình có sẵn cái không, tựa vào đó rồi dùng cái biết sẵn chưa từng sanh chưa từng diệt làm tâm, sử dụng hai thứ thân và tâm không sanh diệt này thì nhắm mắt thân thênh thang, tâm cũng thênh thang.

Hồi xưa tôi nghĩ hơi dốt một chút. Tôi nói hư không trong người mình ít xịu, có chút thôi mà hư không bên ngoài quá lớn, làm sao hòa nhập được. Nhưng bây giờ thấy rõ hư không không có giới hạn, không lớn nhỏ. Nhỏ lớn là tại cái khung đóng nó lại, chớ hư không là hư không, giở cái khung ra thì hư không chỉ có một. Hư không của thân hòa nhập với hư không của vũ trụ là một, không phải hai. Nếu lấy hư không làm thân thì cả vũ trụ là thân mình. Tu như vậy thân tâm mới trùm hết, nên nói trùm pháp giới. Tâm suy nghĩ, so lường thì có hình tướng, có sanh diệt, còn tâm hằng tri hằng giác, không suy nghĩ mà hằng biết, không lúc nào vắng mặt. Tâm này không có tướng, không sanh diệt. Sống với tâm không sanh diệt, chúng ta sẽ hòa nhập được với thân không sanh diệt. Đó là Pháp thân.

Chúng ta muốn giải thoát sanh tử phải đi con đường bất sanh bất diệt. Hồi xưa tôi cứ thắc

mắc, nhập Niết-bàn là vô sanh, mà cái gì vô sanh? Về Cực Lạc ngồi tòa sen, vui vẻ đi chơi nước này nước nọ, hái hoa cúng dường rất vui. Còn nhập Niết-bàn vô sanh không có gì hết, buồn chết. Nhưng bây giờ tôi thấy không phải vậy. Chính thể nhập được Pháp thân rồi mới có Ứng thân, Hóa thân, Báo thân. Từ Báo thân, Ứng hóa thân muốn độ chúng sanh ở đâu cũng được. Nhập được thể không rồi thì sau này diệu dụng vô cùng.

Như chúng ta thường lay mỗi đêm đức Phật Thích-ca, với danh hiệu “Nam-mô Thiên Bá Úc Hóa thân Thích-ca Mâu-ni Phật”. Đức Phật đã nhập Niết-bàn mà Ngài còn có trăm ngàn muôn ức thân, chớ không phải hết. Còn chúng ta sanh trở lại hiện lành cũng chỉ một thân thôi. Bao giờ thể nhập được Pháp thân sẽ ứng hóa vô lượng vô biên, độ hết chúng sanh. Như vậy thì đừng nói nhập Pháp thân sẽ buồn hiu, không có gì nữa. Chừng ấy tùy ứng tùy hóa, ai có duyên thì mình hóa độ để đền trả ân xưa hoặc công đức của họ.

Đó là một chặng điên khùng của tôi.

Đến cái điên khùng khác, tôi nhớ hiện tại mình sống đây, bước vô nhà người ta thì nhìn bàn ghế, tranh ảnh, chớ không ai nhìn hư không trong nhà. Nhìn bàn ghế, tranh ảnh rồi khen chê, toàn là nhìn cái có. Ra vườn thấy cây này cây kia, hoa này hoa nọ, ít ai nói khung cảnh vườn trồng trái. Đa số nhìn vào tất cả sự vật và ngoại cảnh có hình tướng. Cho nên cả ngày mắt chúng ta đeo theo các thứ sắc tướng, âm thanh, còn hư không tràn trề lại không nhớ.

Hôm trước tôi có nói, bây giờ tôi mang ơn hư không quá chừng. Nói vậy không phải

điên là gì, hư không mà mang ơn? Nhưng sự thật như thế. Cả ngày có lúc nào chúng ta rời hư không đâu, kể cả giờ ngủ cũng phải có hư không trống để hít thở. Hư không mang lại cho chúng ta bao nhiêu điều tốt lành để chúng ta sống. Thế mà mình không thêm biết, chỉ biết cơm, bánh, cây cối, hoa quả... toàn các thứ sanh diệt.

Đặt câu hỏi thêm nữa, trước khi cha mẹ chưa sanh ta là gì? Thân này có không? Không có, do cha mẹ sanh mới có. Sau khi thân này chết rồi sao nữa? Cũng là không. Trước không, sau không, giữa thì ở trong không, ở ngoài không bao bọc. Vậy mà mình không thêm nhớ cái không, chỉ nhớ toàn những thứ sanh diệt, đeo theo nó mà bỏ quên hẳn cái không minh mông. Như vậy chúng ta biết ơn biết nghĩa không?

Bây giờ tôi đặt câu hỏi tiếp: “Cây cối sống được, có hoa có quả cho mình ăn cũng nhờ cái gì?” Nhờ hư không nó mới sống. Cả quả đất này quay vòng vòng ở đâu? Trong hư không. Tóm lại, tất cả đều được sự bảo bọc của hư không, xoay bề này bề kia đều nhờ hư không, nên ở đâu cũng sống được. Từ người đến muôn vật sống là nhờ hư không, vậy mà không biết hư không, sợ hư không nhất.

Từ đó tôi suy luận ra, nếu đặt câu hỏi: “Trong bầu trời đất này cái gì có trước nhất?” Quả địa cầu chúng ta thành hình cũng duyên trong hư không tụ lại mà thành, ngày nào hết duyên nó hoại cũng trở về không. Con mắt của Phật nhìn thấy các loài động vật đều trải qua bốn tướng sanh, già, bệnh, chết; các loài thực vật trải qua bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt; còn đối với quả địa cầu là

thành, trụ, hoại, không. Con người có bốn tướng sanh, già, bệnh, chết, sau cái chết là không. Cây cối thực vật là sanh, trụ, dị, diệt, sau diệt cũng trở thành không. Đến quả địa cầu là khoáng chất, khi nó nát rôi cũng trở thành không. Như vậy từ không mà thành, rồi hoại trở về không. Cái không là chỗ tuyệt đối, không còn gì đối đãi nữa, cùng tột là không.

Lý Bát-nhã chỉ cho chúng ta thấy không là cái tột cùng của muôn vật. Vì vậy ngài Huyền Giác nói trong Chứng Đạo Ca:

*Pháp thân giác liễu vô nhất vật,  
Bản nguyên tự tánh thiên chân Phật.*

Giác ngộ Pháp thân rồi thì không có một vật. Bản nguyên là nguồn gốc của tất cả các pháp, tự tánh là tánh chân thật sẵn có của mình, tức là Phật tánh. Cái không tột cùng này mới là nguồn gốc, là chỗ cho chúng ta tựa. Chúng ta tu cũng để giác ngộ chỗ tột cùng này. Chính ngài Huyền Giác cũng nói:

*Chư hạnh vô thường nhất thiết không,  
Tức thị Như Lai đại viên giác.*

Thấy các hạnh là vô thường, tất cả đều không, đó là đại viên giác của Phật. Khi nói về Bồ-tát, về Phật là nói về giác ngộ. Một sự giác ngộ tràn đầy, thấy tất cả đều là không, bao nhiêu thế giới trong hư không này đều trở về không. Chúng ta tu nhập được Pháp thân là trở lại chỗ tột cùng tuyệt đối đó, ngoài ra mọi thứ khác đều là tương đối sanh diệt. Vậy tu khó hay dễ?

Mục đích tu của chúng ta như vậy, cho nên mỗi ngày mỗi đêm phải ngồi thiền để dẹp

bớt tâm sanh diệt. Tâm đó chạy theo nghiệp lành dữ dẫn mình đi trong sanh tử. Con đường hiện giờ chúng ta tu theo Thiên tông có liên hệ tới Bát-nhã hay không? Hồi xưa tôi hơi lầy lẹm, tại sao Ngũ Tổ đem kinh Kim Cang Bát-nhã giảng cho Lục Tổ nghe mà không giảng bốn cuốn Lăng-già? Sau này mới thấy rõ, chính Bát-nhã là con đường đi thẳng, trong nhà thiền gọi là “điều đạo” tức đường chim. Cho nên chúng ta phải hiểu rõ Bát-nhã. Lục Tổ ngộ cũng từ kinh Kim Cang Bát-nhã, sau này đệ tử là ngài Huyền Giác cũng ngộ từ Bát-nhã. Ngài Huyền Giác nói: Hữu nhân vấn ngã giải hà tâm, báo đạo ma-ha Bát-nhã lực. Tức là nếu có ai hỏi ta hiểu tâm nào thì đáp rằng ma-ha Bát-nhã. Lý này hết sức rõ. Đó là những chặng thấy điên khùng của tôi.

Bây giờ trở lại kinh. Kinh Bát-nhã nói: “Trong cái không không có năm uẩn, không có sáu căn, không có sáu trần, không có sáu thức, không có mười tám giới. Kể đến không vô minh, không vô minh tận, không khổ tập diệt đạo, không trí, không đắc.” Trong cái không không có mười tám giới để hiểu rồi, nhưng tại sao Mười hai nhân duyên, Tứ đế là pháp tu của hàng Thanh văn, Duyên giác cũng không có nữa?

Như tôi đã nói, Bát-nhã vượt qua đối đãi của Nhị thừa, không còn đối đãi của Thanh văn, Duyên giác, nên nói là Bồ-tát. Qua hết đối đãi nên cái không này là chót. Hồi xưa giảng tới đây tôi hơi lúng túng, tại sao Tứ đế, Thập nhị nhân duyên mà cũng không có nữa. Bây giờ mới thấy rõ Tứ đế, Thập nhị nhân duyên là dùng những phương tiện đối đãi để đối trị, nó còn hai bên. Cái không này không có hai bên, nên vượt qua tất cả.

Bồ-tát là vô trí vô đắc, nếu còn có trí, có đắc là còn đối đãi, chưa phải đúng chỗ của Bồ-tát. Nếu không tất cả thì đi tới đâu? Vô sở đắc là không còn cái để ngộ, để được nữa, chừng đó Bồ-tát y theo Bát-nhã không còn bị chướng ngại chút nào hết. Không còn nằm trong đối đãi, trong sanh diệt nên không còn bị chướng ngại, vì vậy nói vô quái ngại. Không có đối đãi thì còn gì sợ sệt, vì vậy nói vô hữu khủng bố.

Không những riêng Bồ-tát mà ba đời chư Phật cũng nương Trí tuệ Bát-nhã mà được giác ngộ viên mãn. Nói tới Bát-nhã là nói tới Phật, nói tới Bồ-tát chớ không phải nói tới Thanh văn, Duyên giác. Cuối cùng của Bát-nhã là đoạn mà nhiều người nghi ngờ nhất, vì nói thần chú. Điểm này có lẽ tại các nhà phiên dịch, thời xưa ở Ấn Độ rất trọng thần chú. Họ thường dùng thần chú trị quỷ thần, trị những con rắn độc, cạp sói v.v... vì vậy nói Bát-nhã trị được tất cả bệnh cũng như thần chú linh thiêng nhất. Trí tuệ Bát-nhã rất mạnh, có giá trị bằng tất cả các thần chú. Các nhà phiên dịch muốn cho linh thiêng, họ để nguyên câu chữ Phạn. Chớ thật ra câu “yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha”, có nghĩa là qua bờ kia, qua bờ kia, qua đến bờ kia. Bờ kia là bờ giác ngộ. Đứng bên bờ mê qua tới bên kia là bờ giác ngộ vậy thôi. Hiểu vậy mới thấy tinh thần Bát-nhã rất sâu, rất kỳ đặc chớ không phải thường.

Chúng ta tụng Bát-nhã hằng đêm để nhắc tới nhắc lui, nhớ mình đang đi con đường đó, chớ không phải tụng cho Phật nghe. Bây giờ tôi thấy nhiều vị tụng kinh cho hay, cho Phật nghe. Thật ra tụng kinh là lặp đi lặp lại lời

Phật dạy cho thâm nhập vào tâm, nhớ điều mình nguyện làm, đang hướng đến. Đó là chỗ rất quan trọng, rất thiết yếu. Chúng ta phải thâm nhập được lý kinh thì việc tụng kinh mới có giá trị.

Kinh Bát-nhã bên chữ Hán có sáu trăm quyển. Lúc trước tôi ngồi đọc sáu trăm quyển đó, mới thấy Bát-nhã Tâm Kinh cô đọng lại toàn bộ sáu trăm quyển kinh Bát-nhã. Cho nên chữ Tâm Kinh có thể dịch là kinh tim. Bởi vì trong sáu trăm quyển Bát-nhã, bài kinh này rút hết trọng tâm, cô đọng lại toàn bộ ý chánh của kinh. Con người mình tim nằm giữa cung cấp máu khắp châu thân. Chữ tâm là tim, một bộ phận quan trọng bậc nhất trong cơ thể con người. Nếu nói tâm kinh là kinh ruột thì không diễn đạt được hết tầm vóc trọng yếu của nó. Vì ruột đâu có cung cấp máu lên xuống khắp châu thân như tim. Cho nên chữ tâm dịch là tim, quả tim của sáu trăm quyển Bát-nhã.

Ngày 21 tháng 7 nhuận, mùa an cư năm 1968, buổi khuya tôi ngồi thiền sáng được lý sắc không bất nhị, sắc không không hai, sắc tức thị không không tức thị sắc. Sáng được lý này tôi vui gần ba ngày. Sau đó tôi đọc Tạng kinh, nhất là những bài kinh về thiền thấy hiểu không khó như ngày xưa nữa. Tôi nghĩ mình có duyên với thiền, ngang đây dạy tu thiền được, nên mở cửa thất thành lập Tu viện Chân Không dạy Tăng Ni tu thiền. Nhưng đến bây giờ tôi mới thấy được tướng không này. Từ ngày đó đến giờ xa bao nhiêu?

Nói thế để quý vị thấy tu thiền mà không đạt được lý Bát-nhã thì không thấu đáo. Vì sao? Ngày xưa tôi thường nhắc câu Thiền sư

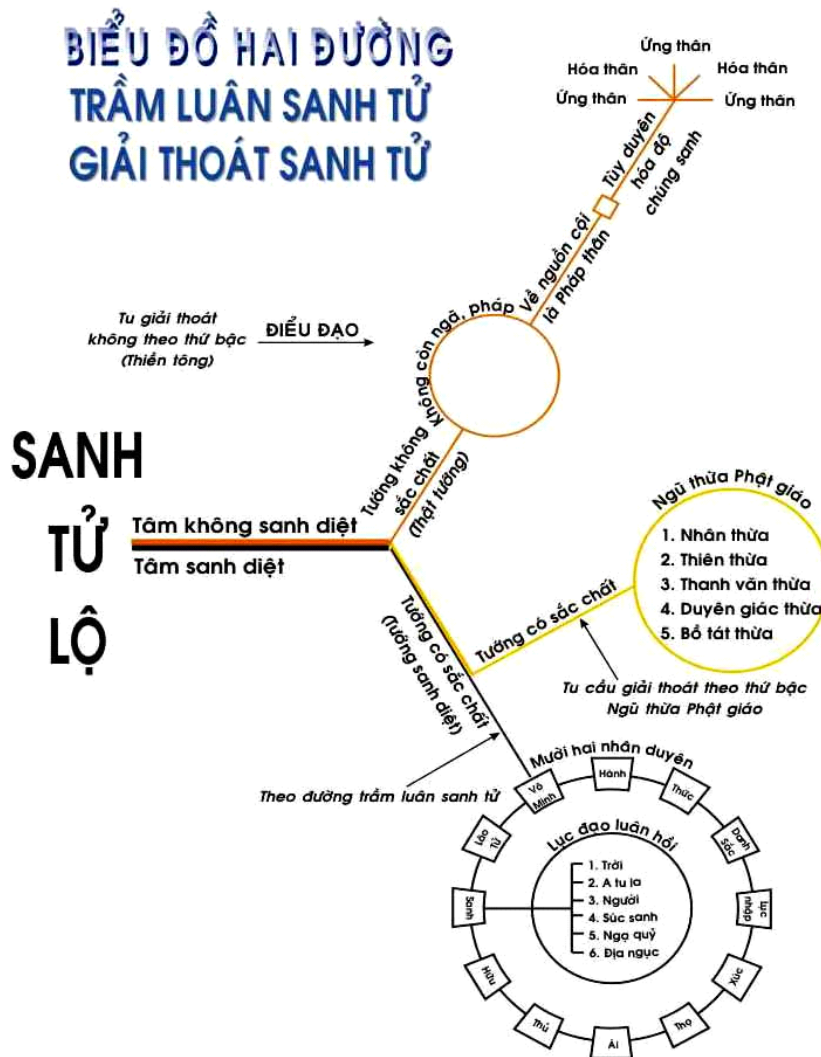


Huyền Giác hay nói: Chứng thực tướng vô nhân pháp, sát-na diệt khước A-tì nghiệp. Nhược tương vọng ngữ cuồng chúng sanh, tự chiêu bạt thiết trần sa kiếp. Nghĩa là người nào chứng được thực tướng rồi thì không còn nhân, pháp. Người đó chỉ trong chớp mắt diệt hết tội dưới địa ngục A-tì. Nếu tôi nói dối chúng sanh xin chịu tội bị cắt lưỡi dưới địa ngục trái vô số kiếp. Câu này làm tôi hơi rùng mình. Tại sao Thiên sư dám khẳng định và dám chịu tội tới như vậy? Bây giờ tôi mới thấy rõ. Thực tướng là không còn ngã, không còn có cái ta, bây giờ nhận cái thể không là mình, thể không thì còn

tướng gì? Cho nên không có mình, không có người. Không có mình, không có người thì cái gì dẫn xuống địa ngục. Nếu còn thấy mình mới bị nghiệp dẫn, mình không có thì còn gì mà dẫn? Cho nên chỉ trong chớp mắt qua khỏi địa ngục A-tì. Đó là một lẽ thật.

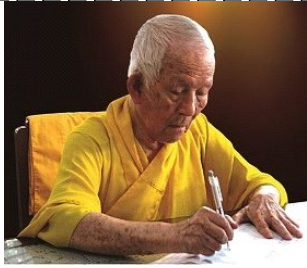
Chúng ta thấy con đường này rất kỳ đặc, đi sâu vô lý Bát-nhã mới nhận ra điều đó.

Dưới đây là biểu đồ tôi phác họa để chỉ cho quý vị thấy rõ đầu đuôi, gốc ngọn của hai con đường: Con đường trầm luân sanh tử và con đường giải thoát sanh tử./-



## Hóa giải nghiệp đời trước

Đại lão HT. Thích Trí Tịnh



Con người sanh ra trên cõi đời này đã mang theo nghiệp nhân của đời trước, lúc lớn lên lại gây tạo thêm nghiệp mới. Nghiệp nhân cũ cộng với nghiệp nhân mới nên chi phối cuộc đời còn lại (cận tử nghiệp) của mỗi người.

Nếu mang bệnh mà do nghiệp nhân mới sanh ra thì dùng thuốc điều trị sẽ hết. Còn bệnh mà do nghiệp nhân cũ sanh thì điều trị khó lành. Chỉ nhờ nơi pháp của Phật mới hóa giải được. Chính yếu ở chỗ tu tập chánh niệm (niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Thí, niệm Giới, niệm Thiên).

Niệm Phật thì có chư Phật mười phương, trong đó có Đức Phật A Mi Đà với 48 đại nguyện tiếp độ chúng sanh.

Niệm Pháp thì tụng kinh là phổ thông hơn hết, ngoài ra còn có thể trì chú hoặc tham thiền...

Niệm Tăng thì niệm danh hiệu chư Bồ-tát và công hạnh của các Ngài.

Niệm Thí là pháp đứng đầu trong Lục độ, có bố thí mới trừ tham lam, bôn xén, và làm duyên độ sanh dễ nhất.

Niệm Giới là nhớ nghĩ và giữ gìn các giới luật mình đã thọ. Trong giới có ba tụ: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới, Nhiêu ích hữu tình giới. Nhiếp luật nghi thì dễ nhận diện, nhưng Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình thì phải phân biệt cho rõ ràng, bởi vì lợi mình, lợi người mới gọi là thiện, mà lợi người là lợi ích chúng sanh. Phần đông ở đây chưa ai đạt đến Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình mà chỉ ở Nhiếp luật nghi. Chỉ

khi nào đạt được tam luân không tịch mới gọi là Nhiếp thiện pháp giới. Nghĩa là không thấy người giữ giới, không thấy giới để giữ, không thấy quả báo của việc giữ giới.

Niệm Thiên là luôn nhớ mười nghiệp lành (không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không nói lời ác, không nói lưỡi đôi chiều, không nói lời thêu dệt, không tham, không sân, không si). Có nghĩ nhớ thì mới thực hành. Nếu có được chánh niệm như thế thì những bệnh do nghiệp nhân đời trước gây ra có thể được tiêu trừ hoặc giảm bớt.

Nhớ lại lúc mới đến chùa Vạn Linh (núi Cẩm) xin xuất gia, Hòa thượng khai sơn đã nói nghiệp nhân đời trước của tôi đã từng tu làm Hòa thượng, vì mắt hay nhìn con gái nên đời nay bị bệnh suốt đời. Xét lại không sai, tôi bị đau mắt từ lâu và rất nặng, chữa trị nhiều nơi cũng không khỏi.

Đến năm 1988, gần như hết thấy được. Biết đây là do nghiệp nhân đời trước của mình gây nên, do vậy mà lúc nào nhất cử nhất động đều giữ gìn chánh niệm, luôn luôn niệm Phật, lúc rảnh thì tụng kinh. Cơ bản thường tụng kinh A Mi Đà, kinh Kim Cang, kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện và phẩm Phương tiện trong kinh Pháp Hoa, mỗi ngày ít nhất là một biến các kinh trên, không dám bỏ sót. Nhờ đó mà tập quen thành tánh nên khởi niệm rất dễ, chỉ khi nào tiếp khách nói chuyện là không niệm được thôi. Do sự hành trì như thế, nên năm 2001 sau cuộc giải phẫu, mắt tôi đã sáng và thậm chí tốt hơn người bình thường ở tuổi đó. Cho đến nay (90 tuổi), tôi vẫn giữ vững thời khóa tu niệm không bỏ.

Nhân sự việc thầy Hoàng Nhuận qua đời vì bệnh xuất huyết não, tôi nhắc nhở mấy huynh đệ: Luôn nhớ vô thường mau chóng, tinh tấn tu hành, mỗi người phải tự lo cho mình, đừng để quả báo đến rồi đành chịu, theo nghiệp mà trôi lăn trong vòng sanh tử luân hồi.

## Pháp môn Tịnh độ trong kinh điển Pāli

*Tỳ kheo Giác Nguyên*

Người Phật tử Việt Nam xưa nay thường biết đến khái niệm Tịnh độ qua các kinh nói về Phật Di Đà (Amitābhasūtra và Sukhavatīvūhasūtra) từ Hán tạng, vốn được phiên dịch từ kinh điển Sanskrit. Ở đó, cõi Tịnh độ hay Cực lạc (Phạn ngữ Sukhavatī) được mô tả là cảnh giới tuyệt vời với tất cả những sự thù thắng, trang nghiêm.

Con đường dẫn đến cõi này có thể chỉ gói gọn trong công phu trì niệm hồng danh Phật Di Đà. Ngoài sự thanh tịnh có được từ việc nhất tâm niệm Phật Di Đà, oai lực của Ngài cũng thừa sức tiếp dẫn vong linh người niệm Phật vãng sinh về thế giới Tịnh độ để họ tiếp tục tu hành trong điều kiện thuận lợi hơn xưa gấp triệu lần. Cõi ấy giữa người với người không hề biết tương tranh, thù hận vì ở đó không có chuyện chiếm hữu lợi danh như ở cõi Ta bà nhiều kiếp nạn này.

Nhưng đó là theo kinh điển Hán tạng, nguồn giáo lý chủ đạo của Phật giáo Bắc truyền. Trong bài viết này ta thử tìm hiểu vấn đề qua kinh điển Pāli, nguồn giáo lý căn bản của Phật giáo Nam truyền. Dĩ nhiên, trong Tam tạng Pāli cũng có khái niệm Tịnh độ (nếu ta muốn gọi thế) với những trình bày thật rõ ràng về cảnh giới này, những cư dân ở đó và con đường dẫn đến cảnh giới Tịnh độ, tức phép cầu vãng sanh theo kinh điển Nam truyền.

### CÔI TỊNH ĐỘ THEO KINH ĐIỂN PĀLI

Trước hết, cõi Tịnh độ được biết đến trong kinh điển Pāli qua danh từ Suddhāvāsa, còn được dịch là Tịnh cư, theo lối chiết tự Suddha (thanh tịnh) và Āvāsa (chỗ ở). Vậy Suddhāvāsā cũng có thể được dịch là Tịnh độ, Tịnh thổ. Thậm chí chữ Pāli này còn gần gũi với chữ Tịnh độ, Tịnh thổ hơn là Sukhavatī (chôn An lạc), một chữ chỉ có thể xem là tương đương với từ Sugati (Lạc cảnh, Thiện thú) trong kinh điển Pāli, chỉ chung cho các cõi nhân thiên.

Theo các chú sớ A Tỳ Đàm, có tất cả 5 cõi Tịnh độ, nằm trong 16 cõi Phạm thiên Hữu sắc, và là chỗ tái sinh của các bậc Thánh văn Bất lai hay còn gọi là A na hàm (Anāgāmi người không còn trở lại các cõi dục giới). Tuy cảnh giới này chỉ gồm toàn các vị Bất lai và A-la-hán (chứng A A-la-hán sau khi sanh về đây), nhưng trên căn bản vì vẫn là cõi Hữu sắc nên ở 5 cõi Tịnh độ này vẫn có những lâu đài, hoa viên rất trang nghiêm, dĩ nhiên không phải là nơi chôn hường thụ, mà đó chỉ là những dấu vết tối thiểu của một cõi Ngũ uẩn (1). Về tuổi thọ, chư Thánh Bất lai ở cõi thấp nhất trong 5 cõi Tịnh độ là cõi Vô phiền (Avihā) có thọ mạng 1.000 đại kiếp, kể đến là cõi Vô nhiệt (Ātappā) có thọ mạng 2.000 đại kiếp, cõi thứ ba là Thiện hiện (Sudassā) có thọ mạng 4.000 đại kiếp, cõi thứ tư là Thiện kiến (Sudassi) có thọ mạng 8.000 đại kiếp và cõi Sắc cứu cánh (Akanittha) có thọ mạng 16.000 đại kiếp.

Do có những lúc trải qua một thời gian dài

không có chư Phật ra đời độ sinh nên dân số trên 5 cõi Tịnh độ chỉ có giảm mà không được bổ sung, do vậy cũng có những thời điểm 5 cõi này không tiếp tục tồn tại.

## CƯ DÂN TỊNH ĐỘ THEO KINH ĐIỀN PĀLI

Trước tiên là trình bày đại lược về 4 tầng Thánh trí làm nên 4 bậc Thánh nhân và chính Đức Phật cũng được kể vào đó. Sơ quả hay Tu đà hoàn (Sotāpatti, Dự lưu), còn được gọi là Thất lai, người không thể tái sanh quá 7 lần, là vị đã chấm dứt hoàn toàn 3 thứ phiền não thân kiến (nôm na là chấp kiến trong 5 uẩn), hoài nghi (nghi ngờ về Phật pháp nói chung) và giới cấm thủ (chấp trước các tín điều mù quáng). Ở một số vị, thánh trí Sơ quả chỉ là một giai đoạn thoáng qua trước khi hoàn tất các tầng thánh trí cao hơn. Như trường hợp Đức Phật hoặc các vị Thanh văn tốc chứng. Nhưng cũng có lúc giai đoạn này kéo dài trong nhiều giờ, nhiều ngày, nhiều năm hoặc vài kiếp sống (dĩ nhiên không quá 7 kiếp). Sớ giải Trường Bộ ghi rằng Thiên vương Đế Thích hiện nay là một vị Thánh Sơ quả. Khi hết tuổi thọ, ngài sẽ sinh xuống nhân gian làm Chuyển luân vương và chứng đắc Nhị quả Tư đà hàm. Sau đó sanh lên Đạo Lợi thiên chứng Tam quả A na hàm và lần lượt tái sanh ở đủ 5 cõi Tịnh độ, bắt đầu là cõi Vô phiền, cuối cùng ngài sẽ chứng quả A-la-hán và nhập diệt ở cõi Sắc cứu cánh.

Tầng Thánh trí thứ hai là Nhị quả Tư đà hàm. Ngoài 3 phiền não đã chấm dứt ở tầng thánh trước, quả vị này còn làm giảm nhẹ dục ái và sân hận. Do chỉ còn có thể tái sanh cõi Dục giới một lần nữa thôi, nên quả vị

này còn được gọi là Nhất lai (Sakadāgāmi).

Tầng Thánh trí thứ ba là Tam quả A na hàm (Anāgāmi), nghĩa là bậc Bất lai, người không còn trở lui các cõi dục giới nữa (có tất cả 11 cõi Dục giới). Theo A Tỳ Đàm tạng Pāli thì do đã chấm dứt dục ái (niềm tham luyến trong ngũ trần) và sân hận nên vị Thánh Tam quả trong trường hợp không thể chứng A-la-hán rồi nhập diệt ngay đời này thì có hai con đường để đi:

Nếu đã chứng đắc Ngũ thiên thì sẽ tùy theo khả năng mạnh yếu của Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ mà sanh về một trong năm cõi Tịnh độ. Tín nổi trội thì sanh về cõi Vô phiền, Tấn hùng hậu thì về cõi Vô nhiệt, Niệm hùng hậu về cõi Thiện hiện, Định hùng hậu thì về cõi Thiện kiến, Tuệ thâm hậu thì sanh về cõi Sắc cứu cánh (Pāli gọi là Akanittha, Không thứ gì yếu kém). Ở cõi Tịnh độ thứ năm này toàn bộ Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ đều được sung mãn; vì đây là nơi chốn sau cùng để một vị Bất lai chứng quả A-la-hán và nhập diệt.

Trong trường hợp vị Thánh Bất lai chưa chứng qua một tầng thiên định nào, tức chỉ có trí tuệ Thiền quán (Vipassanā) mà không từng tu tập Thiền chỉ (Samātha) thì lúc mạng chung, vị này do khả năng ly dục vô sân tuyệt đối nên tối thiểu cũng thành tựu Sơ thiên trước khi mạng chung ở cõi Dục giới và như vậy cũng đủ để sanh về cõi Phạm thiên thấp nhất là Phạm thiên Sơ thiên.

Do túc duyên và trình độ tu chứng có khác nhau nên giữa các bậc Thánh Tam quả cũng có vài sai biệt. Theo Manorathapurani, Chú sớ Tăng Chi Bộ (phần Tika):

- Antarāparinibbāyī (Tiền bán Niết bàn): Vị Bất lai chứng A-la-hán khi chưa sống hết phân nửa thọ mạng ở cõi Tịnh độ nào đó trong 5 cõi.
- Upahaccaparinibbāyī (Hậu bán Niết bàn): Chứng A-la-hán sau khi sống hơn nửa thọ mạng ở cõi Tịnh độ nào đó.
- Uddhamsoto Akanitthagāmī (Luân lưu Niết bàn): Do căn tánh không xuất sắc, có vị Bất lai phải lần lượt sanh đủ 5 cõi Tịnh độ mới chứng quả A-la-hán rồi nhập diệt ở cõi Tịnh độ cao nhất.
- Asankhāraparinibbāyī (Bất lao Niết bàn): Vị Bất lai có thể chứng A-la-hán mà không cần nhiều cố gắng.
- Sasankhāraparinibbāyī (Cần lao Niết bàn): Vị Bất lai phải nhiều nỗ lực mới có thể chứng A-la-hán.

Tầng Thánh trí thứ tư chính là quả vị A-la-hán, người chấm dứt toàn bộ phiền não. Theo A Tỳ Đàm Pāli thì có 3 quả vị A-la-hán: Chư Phật Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddha hay Sabbannubuddha-Toàn Giác) cũng là những vị A-la-hán nhưng do tự mình chứng đắc và là đạo sư hướng dẫn cho những người hữu duyên chứng đắc A-la-hán. Những vị A-la-hán đệ tử này được gọi là Thanh văn giác (Sāvaka-buddha). Quả vị A-la-hán thứ ba là Độc Giác Phật (Pacceka-buddha), những vị tự mình chứng ngộ A-la-hán nhưng không thể hướng dẫn người khác chứng ngộ A-la-hán. Kinh điển Hán tạng còn gọi Độc Giác Phật là Duyên Giác Phật vì cho rằng các Ngài nhờ liễu ngộ nguyên lý Duyên khởi mà

giác ngộ (cách nghĩ này bắt nguồn từ những giai thoại về chư Phật Độc Giác trong Chú sớ Tiểu Bộ Kinh, một trong những bộ phận kinh điển làm nền tảng cho nhiều kinh luận hậu tác, đọc kỹ các bộ A Hàm sẽ thấy rõ điều này). Kỳ thực, nếu đọc kinh Đại Duyên trong Trường Bộ kinh, ta sẽ thấy lý Duyên khởi và lý Tứ đế (vẫn bị hiểu lầm là dành riêng cho Thanh văn) vốn dĩ chỉ là một. Trong Trung Bộ kinh, Đức Phật đã xác định ai thấy lý Duyên khởi chính là thấy Pháp và ngược lại. Đồng thời, không hề có chuyện một người giác ngộ lý Tứ đế mà lại mơ hồ về lý Duyên khởi hay ngược lại. Tất cả quả vị A-la-hán vừa nêu trên đây luôn giống nhau về khía cạnh giác ngộ các pháp cần yếu (như Tứ đế, Duyên khởi...), chỉ khác ở hai điểm chính: Tự mình hiểu ra hay phải nhờ thầy hướng dẫn và điểm thứ hai là ngoài trí tuệ giác ngộ còn có khả năng hiểu biết sâu rộng những gì nằm ngoài lý tưởng giác ngộ hay không. Xét về khía cạnh này, chỉ có chư Phật Chánh Đẳng Giác là viên mãn. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng ta chỉ đặc biệt nhấn mạnh quả vị Bất lai, vì đề tài ở đây là các cõi Tịnh độ.

## PHÉP VĂNG SANH TỊNH ĐỘ THEO KINH ĐIỂN PĀLI

Vãng sanh vẫn được dùng song song với chữ siêu sanh, nhưng theo tinh thần A Tỳ Đàm Pāli thì siêu sanh còn có thể được hiểu là vượt thoát tái sanh, một điều chỉ thực hiện được bởi một vị A-la-hán. Như vậy trong trường hợp vị Bất lai sanh về các cõi Tịnh độ chỉ có thể gọi là vãng sanh. Và nếu phải trả lời câu hỏi về con đường vãng sanh Tịnh độ, thì như tất cả những gì vừa nêu trên, ta hoàn toàn có thể nói rằng vãng sanh Tịnh độ

chỉ là một phần đường trên hành trình giải thoát của một vị Thanh văn, và như thế pháp môn Tịnh độ hay con đường vãng sanh trong trường hợp này cũng đồng nghĩa với hành trình Tam học, Tứ niệm xứ, Bát chánh đạo, nói chung là hành trình 37 Bồ đề phần. Các pháp trong 37 Bồ đề phần đối với nhau chỉ là mối quan hệ tương tức; cái này chính là cái kia, trong cái kia có cái này.

Như vậy, lời đáp cho câu hỏi về con đường vãng sanh là toàn bộ những gì mà ta vẫn gọi là Phật pháp và theo cách hiểu này, pháp môn Tịnh độ cần thiết cho tất cả mọi người. Đồng thời, chiếu theo tinh thần căn bản của Phật giáo mà nói thì khi nhắc đến pháp môn Tịnh độ, câu vãng sanh không hề có nghĩa là chờ đợi sự tiếp dẫn của bất cứ ai, mà phải là sự lên đường bằng chính đôi chân của mình.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Theo A Tỳ Đàm Pàli, trong cái gọi là thế giới này gồm có 31 cõi với 11 cõi Dục giới (có đủ 5 uẩn), 16 cõi Sắc giới (trong đó có cõi Vô tướng, chỉ có Sắc uẩn mà thôi), và 4 cõi Vô Sắc ( chỉ có 4 uẩn Thọ, Tưởng, Hành, Thức).

(2) Xin xem thêm trong các sách ABHIDHAMMATTHASANGAHA (thăng PHÁP tập yếu luận, bản dịch của NGÀI MINH CHÂU), THE ESSENCE OF BUDDHA ABHIDHAMMA của Giáo sư MEHM TI MON, CHÚNG SANH VÀ SINH THÚ của Ngài JOTIKÀCARIYA (bản tiếng việt của Toại Khanh)..

## Hư Hư Lục

*Thích nữ Như Thủy*

### Phật Ở Đâu

Thuở xưa có anh chàng đọc kinh, nghe nói về Phật thích lắm, nhất định đi tìm cho gặp Ngài mới nghe. Anh chàng khăn gói quả mướp ra đi. Sau khi trải qua không biết cơ man nào là núi sông, hầm hố, gian nguy hiểm trở... chàng vẫn chưa được gặp Phật giống như hình dáng trong kinh đã diễn tả: “Thân Phật sắc vàng, cao một trượng sáu, đầy đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp hào quang sáng chói.”

Hôm nọ tại một triền non, chàng trai tình cờ gặp một cụ già râu tóc bạc phơ cốt cách siêu phàm. Mừng quá chàng khẩn khoản:

- Thưa cụ, cụ có biết Phật đang ngụ ở đâu không? Xin chỉ dùm con với.

Ông lão mỉm cười:

- Ô, chỗ nào mà không có Phật? Trên quảng đường vừa qua chả lẽ con không gặp được Ngài.

- Thưa cụ trên đường đi con đã từng gặp vô số người, nhưng đều là hạng phàm phu tục tử cả... con chưa từng thấy người nào có được vài tướng tốt như trong kinh đã mô tả về Phật cả.

Ông cụ cười ha hả:

- Chú mày ngốc nghếch thật! Chú không biết rằng cái thân đây đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp đó, dân Ấn đã đốt thành tro và chia nhau xây tháp thờ cúng cả rồi ư?

- Thừa thế thì Phật chết rồi sao?

- Hiện giờ đức Phật đang phân thân ở khắp mọi nơi. Ngài cũng mang thân tôi và xấu như chúng sanh vậy. Con còn có muốn gặp Ngài nữa không?

- Thừa dù với bất cứ hình dạng nào, nếu đích thực là Ngài thì con vẫn vô cùng khác người.

- Vậy thì để ta mách nước cho con nhé... Con hãy quay về... Trên đường về, nếu gặp một người nào mang guốc trái ở chân phải, guốc phải ở chân trái thì chính người đó là một hóa thân của Phật. Hãy thừa sự và cúng dường vị Phật ấy như trong kinh đã dạy...

Chàng trai hồi hải quay về, suốt quãng đường dài chàng không gặp đức Phật nào mang hình dáng như cụ già điên tả. Chán nản chàng quay về nhà. Trời đã khuya, bà mẹ còn chong đèn ngồi đợi con. Nghe tiếng gọi cửa bà mừng quá, tụt xuống phản quờ quạng tìm đôi guốc rồi chống gậy tất tả ra mở cửa. Chàng trai thấy mẹ tiêu tụy, nước mắt chảy dài trên đôi má nhăn nheo, mang lộn chiếc guốc trái qua chân mặt, guốc mặt sang chân trái. Chàng ôm chầm lấy mẹ nghẹn ngào:

- Ôi! Đức Phật yêu quý của con.



## Ba điều sung sướng nhất

Ngày xưa, có ông lão cứ vui cười ca hát suốt ngày.

Thấy lạ, có người hỏi:

- Tại sao ông vui tươi mãi như thế?

Ông lão đáp:

-Trời sinh ra muôn loài muôn vật, trâu chó dê ngựa... Người là sinh vật cao nhất, “Tối linh ư vạn vật”. Ta được làm người. Ấy là điều sướng thứ nhất.

-Trời sinh có người tàn tật, đui què. Ta được lành lặn, ấy là điều sướng thứ hai

-Người đời thường vì sự giàu có, danh vọng mà phải gian khổ. Ta có ăn đủ một ngày ba bữa, không lo lắng gì cả. Ấy là điều sướng thứ ba

- Còn như sinh lão bệnh tử là điều không ai tránh được. Ta cũng như mọi người, việc gì phải buồn.

- Nghĩ tới ba điều sướng ta có được, ta vui ca cũng là chuyện thường tình, mắc mớ chi phải hỏi.

(Trích từ Old Cottage)

### Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ◆ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ◆ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ◆ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ◆ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ◆ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập  
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Phật Học Inc  
7913 Rochelle Road  
Louisville, KY 40228-2379

NON-PROFIT ORG.  
U.S. POSTAGE PAID  
LOUISVILLE, KY  
PERMIT NO. 368

To: